

MÔN TIẾNG VIỆT

LỚP 1

LỚP 1, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học từ tuần 1 đến tuần 9, từ bài 1 đến bài 40 tại thời điểm giữa học kì I, lớp 1 bao gồm các nội dung sau:

- Kiến thức về ngữ âm, chữ viết tiếng Việt.
- Từ vựng.
- Kỹ năng: đọc, viết, nghe, nói.

B. Chuẩn kiến thức, kỹ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Nhận biết âm và chữ cái, thanh điệu và dấu ghi thanh điệu.
- Nhận biết được các vần đã học (từ bài 1 đến bài 40).

1.2. Từ vựng

- Hiểu được nghĩa các từ ngữ về nhà trường, gia đình, thiên nhiên, đất nước.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Thao tác đọc đúng (tư thế; cách đặt sách, vở).
- Hiểu được nghĩa của từ ngữ.

2.2. Viết

- Thao tác viết đúng (tư thế viết, cách cầm bút, đặt vở,...).
- Viết được chữ thường, cỡ to và vừa.

2.3. Nghe

- Nghe – trả lời câu hỏi, nhắc lại được lời người nói.

2.4. Nói

- Nói lời đề nghị, chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học.
- Trả lời câu hỏi; đặt câu hỏi đơn giản.
- Nói về mình và người thân bằng một vài câu.

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì I lớp 1, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.1.1	Kiến thức ngữ âm -chữ viết, từ vựng			
1.1.1.1	Nhận biết được âm và chữ cái, tổ hợp chữ cái ghi âm, thanh điệu và dấu ghi thanh điệu			
1.1.1.2	Nhận biết được các vần đã học (từ bài 1 đến bài 40)			
1.1.1.3	Tìm được tiếng chứa âm, vần đã học			
1.1.2.4	Hiểu nghĩa (biểu vật) của một số từ ngữ thuộc chủ đề <i>Gia đình; Nhà trường; Thiên nhiên – đất nước</i>			
1.1.2	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
1.1.2.1	Có tư thế đọc đúng			
1.1.2.2	Đọc được chữ ghi âm, ghi vần, đọc trơn rõ tiếng, từ ngữ			
1.1.2.3	Đọc đúng cụm từ, câu ứng dụng, tốc độ đọc 15 chữ/1 phút			
1.1.2.4	Hiểu nghĩa biểu vật của từ ngữ			
1.1.3	Thực hiện được các kĩ năng viết			
1.1.3.1	Có tư thế viết đúng; khoảng cách giữa mắt và vở từ 25cm			
1.1.3.2	Viết đúng kiểu chữ thường, cỡ to và vừa			
1.1.3.3	Viết đúng tiếng có âm đầu <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i> , viết được các từ ứng dụng			
1.1.3.4	Tốc độ viết 15 chữ/15 phút			
1.1.3.5	Biết điền âm, vần vào chỗ trống để hoàn chỉnh từ ngữ, hoàn chỉnh câu văn			
1.1.4	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
1.1.4.1	Nghe hiểu đúng câu hỏi đơn giản, nhắc lại được lời thầy, cô, bạn bè			
1.1.4.2	Nghe hiểu lời hướng dẫn, lời yêu cầu của người đối thoại, làm theo đúng chỉ dẫn của thầy, cô, bạn bè			
1.1.4.3	Phát âm đúng, nói rõ ràng, liền mạch cả câu			
1.1.4.4	Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói			
1.1.4.5	Biết nói lời đề nghị, chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học			
1.1.4.6	Trả lời được câu hỏi và thể hiện điều muốn biết dưới dạng câu hỏi			
1.1.4.7	Dựa vào tranh trong phần “Luyện nói” và câu hỏi gợi ý, nói được một vài câu			

Lượng hoá kết quả đánh giá thường xuyên dựa trên tiêu chí thể hiện qua các chỉ báo cho tất cả các bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì và cuối học kì theo quy ước sau:

- HTT: $\geq 3/4$ số chỉ báo đạt mức 3, không có chỉ báo nào ở mức 1.
- HT: $> 3/4$ chỉ báo đạt mức 2 hoặc 3.
- CHT: $\geq 1/4$ số chỉ báo chỉ đạt mức 1.

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 20 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ MINH HOẠ (Giữa học kì I, Lớp 1)

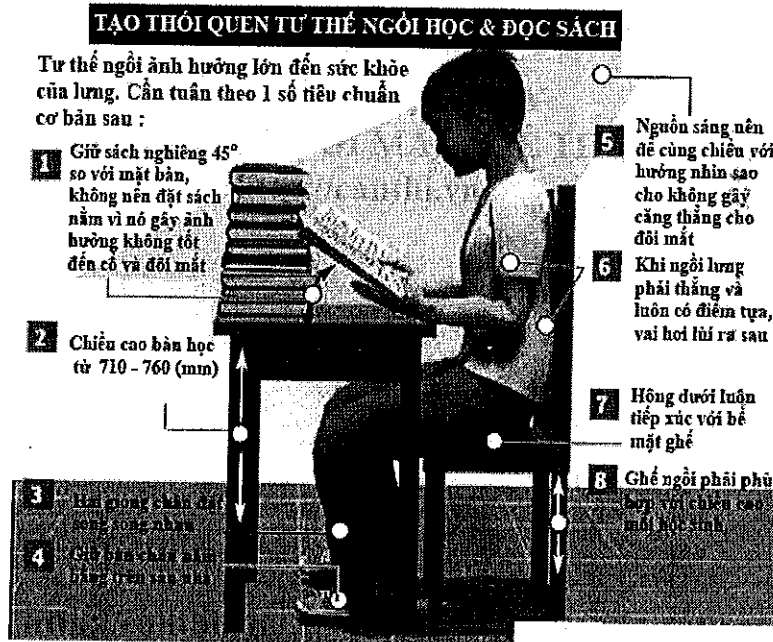
Để có thể đánh giá và điều chỉnh hoạt động, GV cần xác định chuẩn đầu ra mong đợi, những lỗi sai HS hay mắc phải và các kĩ thuật điều chỉnh để chuyển các lỗi sai về chuẩn.

Ví dụ 1: Tiêu chí 1.1.2.1

Sau đây là chỉ dẫn chuẩn tư thế ngồi đọc, GV làm căn cứ để kiểm tra HS, trong đó tiêu chuẩn 2, 8 thuộc nhiệm vụ của trường học. 6 tiêu chuẩn còn lại HS cần thực hiện. Phương pháp thực hiện: thực hành theo mẫu.

Phương pháp đánh giá:

1) Quan sát



2) Trắc nghiệm (GV hỏi, HS trả lời). Ví dụ:

Để ngồi học đúng tư thế, chúng ta cần làm gì?

Nội dung	Đ	S
1. Lưng phải thẳng và luôn có điểm tựa		
2. Đặt sách vở nằm trên mặt bàn		
3. Hai chân vắt chéo lên nhau		
4. Ánh sáng để cùng chiều với hướng nhìn		
5. Lựa chọn bàn ghế phù hợp với lứa tuổi		
6. Hai chân đặt thẳng trên mặt đất		

Chúng ta thấy, trong trường hợp này, phương pháp quan sát có lợi thế hơn. Đáp án ở phương pháp trắc nghiệm chỉ giúp GV có lời chỉ dẫn khi HS ngồi sai.

Ví dụ 2: Tiêu chí 1.1.2.4

- Đọc từ tròn rõ, đúng âm vần/tiếng.
- Không bỏ sót từ/tiếng.
- Không thay từ/tiếng làm sai nghĩa
- Tốc độ đọc 15 chữ/1 phút

Ví dụ 3: Tiêu chí 1.1.2.5

Học sinh có thể tạo sự tương ứng giữa vật thật (hoặc tranh ảnh) đại diện cho nghĩa của từ và từ (tên gọi).

LỚP 1, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học từ tuần 10 đến tuần 18 (từ bài 41 đến bài 76).

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Nhận biết được âm và chữ cái, thanh điệu và dấu ghi thanh điệu.
- Nhận biết được các vần đã học (từ bài 41 đến bài 76).

1.2. Từ vựng

- Hiểu được nghĩa các từ ngữ về nhà trường, gia đình, thiên nhiên, đất nước.

2. Kĩ năng

2.1. Đọc

- Hiểu được nghĩa của từ, nội dung của câu và đoạn văn.

2.2. Viết

- Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường, cỡ to và vừa.
- Chép đúng câu, đoạn ngắn.

2.3. Nghe

- Nghe – trả lời được câu hỏi và lời hướng dẫn của người đối thoại.

2.4. Nói

- Biết nói lời đề nghị, chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học.
- Biết trả lời câu hỏi; biết đặt câu hỏi đơn giản.
- Nói được về mình và người thân bằng một vài câu.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt đến cuối học kì I lớp 1, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.2.1	Kiến thức ngữ âm và chữ viết			
1.2.1.1	Nhận biết được âm và chữ cái, tổ hợp chữ cái ghi âm, thanh điệu và dấu ghi thanh điệu			
1.2.1.2	Nhận biết được các vần đã học (từ bài 41 đến bài 76)			
1.2.1.3	Tìm được tiếng, từ chứa âm, vần đã học			
1.2.2	Phát triển được vốn từ			
1.2.2.1	Hiểu nghĩa (biểu vật) của một số từ ngữ thuộc chủ đề <i>Gia đình; Nhà trường; Thiên nhiên – đất nước</i>			
1.2.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
1.2.3.1	Đọc trơn, rõ chữ ghi âm, ghi vần, rõ tiếng, từ ngữ, đọc đúng câu ứng dụng			
1.2.3.2	Đọc đúng đoạn văn xuôi, văn vần có độ dài khoảng từ 15 – 20 chữ, tốc độ đọc 20 chữ/1 phút			
1.2.3.3	Thuộc từ 2 – 3 đoạn thơ hoặc văn vần đã học có độ dài từ 15 – 20 chữ			
1.2.3.4	Hiểu nghĩa từ ngữ trong bài đọc, hiểu nội dung thông báo của câu			
1.2.3.5	Hiểu nội dung, bài đọc ngắn			
1.2.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
1.2.4.1	Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường, cỡ to và vừa			
1.2.4.2	Viết đúng cỡ chữ, kiểu chữ các từ ngữ			
1.2.4.3	Biết điền âm, vần vào chỗ trống để hoàn chỉnh từ ngữ, hoàn chỉnh câu văn			
1.2.4.4	Chép đúng câu, đoạn có độ dài khoảng từ 15 đến 20 chữ, tốc độ viết 20 chữ/15 phút, trình bày được bài viết theo mẫu			
1.2.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
1.2.5.1	Nghe hiểu đúng câu hỏi đơn giản, nhắc lại được lời thầy, cô, bạn bè			
1.2.5.2	Nghe hiểu lời hướng dẫn, lời yêu cầu của người đối thoại, làm theo đúng chỉ dẫn của thầy, cô, bạn bè			
1.2.5.3	Phát âm đúng, nói rõ ràng, liền mạch cả câu			
1.2.5.4	Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói			
1.2.5.5	Biết nói lời đề nghị, chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học			
1.2.5.6	Trả lời được câu hỏi và thể hiện điều muốn biết dưới dạng câu hỏi			
1.2.5.7	Dựa vào tranh trong phần “Luyện nói” và câu hỏi gợi ý, nói được một vài câu			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 20 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 1, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học từ tuần 19 đến tuần 27 (hết phần Học văn từ bài 77 đến 83 và 2 tuần Luyện tập tổng hợp).

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Nhận biết được các vần đã học (từ bài 77 đến bài 83).

1.2. Từ vựng

– Hiểu được nghĩa các từ ngữ về nhà trường, gia đình, thiên nhiên đất nước.

1.3. Ngữ pháp

– Nhận biết dấu chấm, dấu chấm hỏi, đoạn văn, bài văn, bài thơ.

2. Kĩ năng

2.1. Đọc

– Đọc trơn được tiếng, từ ngữ, câu.

– Hiểu được nghĩa của từ, nội dung của câu.

– Đọc thuộc một số đoạn hoặc bài văn ngắn.

2.2. Viết

– Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường, cỡ to và vừa.

– Chép đúng câu, đoạn ngắn.

2.3. Nghe

– Nghe – trả lời được câu hỏi và lời hướng dẫn của người đối thoại.

– Nghe hiểu câu chuyện ngắn có tranh minh hoạ.

2.4. Nói

– Biết trả lời câu hỏi; biết đặt câu hỏi đơn giản.

– Dựa vào tranh trong phần “Luyện nói” và câu hỏi gợi ý, nói được một vài câu.

– Kể lại được những mẩu chuyện được nghe kể trên lớp (kết hợp nhìn tranh minh hoạ).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì II lớp 1, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	TT (3)
1.3.1	Kiến thức ngữ âm – chữ viết			
1.3.1.1	Nhận biết được các vần đã học (từ bài 77 đến bài 103)			
1.3.1.2	Tìm được tiếng chứa vần đã học			
1.3.2	Phát triển được vốn từ vựng, ngữ pháp			
1.3.2.1	Hiểu nghĩa (biểu vật) của một số từ ngữ thuộc chủ đề <i>Gia đình; Nhà trường; Thiên nhiên – đất nước</i>			
1.3.2.2	Nhận biết dấu chấm, dấu chấm hỏi			
1.3.2.3	Nhận biết đoạn văn, bài văn, bài thơ			
1.3.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
1.3.3.1	Đọc trơn tiếng, từ ngữ, đọc đúng câu ứng dụng			
1.3.3.2	Đọc đúng đoạn, bài văn xuôi, văn vần có độ dài khoảng 60 – 70 chữ, tốc độ đọc khoảng 25 chữ/1 phút			
1.3.3.3	Thuộc từ 2 – 3 đoạn thơ hoặc văn vần đã học có độ dài khoảng 30 chữ			
1.3.3.4	Hiểu nghĩa từ ngữ trong bài đọc, hiểu nội dung thông báo của câu			
1.3.3.5	Hiểu nội dung, bài đọc ngắn, trả lời được 1 – 2 câu hỏi theo nội dung bài			
1.3.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
1.3.4.1	Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường, cỡ to và vừa			
1.3.4.2	Viết đúng cỡ chữ, kiểu chữ các từ ngữ			
1.3.4.3	Biết điền âm, vần vào chỗ trống để hoàn chỉnh từ ngữ, hoàn chỉnh câu văn			
1.3.4.4	Chép đúng câu, đoạn có độ dài khoảng 25 chữ, tốc độ viết 25 chữ/15 phút			
1.3.4.5	Viết đúng dấu câu trong bài chính tả, trình bày được bài viết theo mẫu			
1.3.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
1.3.5.1	Nghe hiểu đúng câu hỏi đơn giản, nhắc lại được lời thầy, cô, bạn bè			
1.3.5.2	Nghe hiểu lời hướng dẫn, lời yêu cầu của người đối thoại, làm theo đúng chỉ dẫn của thầy, cô, bạn bè			
1.3.5.3	Nghe hiểu câu chuyện ngắn có tranh minh họa, dựa và tranh và lời kể của cô, kể lại được một đoạn truyện			
1.3.5.4	Phát âm đúng, nói rõ ràng, liền mạch cả câu			
1.3.5.5	Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	TT (3)
1.3.5.6	Trả lời được câu hỏi và thể hiện điều muốn biết dưới dạng câu hỏi			
1.3.5.7	Dựa vào tranh trong phần “Luyện nói” và câu hỏi gợi ý, nói được một vài câu			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 22 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Tổng hợp đạt mức			

LỚP 1, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học từ tuần 28 đến tuần 35, phần luyện tập tổng hợp.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Nhận biết được các vần đã học.

1.2. Từ vựng

– Hiểu được nghĩa các từ ngữ về nhà trường, gia đình, thiên nhiên, đất nước.

1.3. Ngữ pháp

– Nhận biết dấu chấm, dấu chấm hỏi, đoạn văn, bài văn, bài thơ.

2. Kĩ năng

2.1. Đọc

– Hiểu được nghĩa của từ, nội dung của câu và đoạn văn.

– Hiểu được nội dung bài đọc ngắn.

– Đọc thuộc một số đoạn hoặc bài văn vần ngắn.

2.2. Viết

– Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường, cỡ to và vừa.

– Chép đúng đoạn văn, đoạn thơ ngắn.

2.3. Nghe

– Nghe – trả lời được câu hỏi, nghe viết được đoạn, bài chính tả ngắn.

2.4. Nói

– Biết trả lời câu hỏi; biết đặt câu hỏi đơn giản.

– Kể lại được những mẫu chuyện được nghe kể trên lớp (kết hợp nhìn tranh minh hoạ).

– Nói được về mình và người thân bằng một vài câu.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì II lớp 1, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	TT (3)
1.4.1	Kiến thức ngữ âm – chữ viết			
1.4.1.1	Tìm được tiếng chứa âm, vần đã học			
1.4.2	Phát triển được vốn từ vựng, ngữ pháp			
1.4.2.1	Hiểu nghĩa (biểu vật) của một số từ ngữ thuộc chủ đề <i>Gia đình; Nhà trường; Thiên nhiên – đất nước</i>			
1.4.2.2	Nhận biết dấu chấm, dấu chấm hỏi			
1.4.2.3	Nhận biết đoạn văn, bài văn, bài thơ			
1.4.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
1.4.3.1	Đọc đúng đoạn, bài văn xuôi, văn vần có độ dài khoảng từ 80 – 100 chữ, tốc độ đọc khoảng 30 chữ/1 phút			
1.4.3.2	Thuộc từ 2 – 3 đoạn thơ hoặc văn vần đã học có độ dài khoảng 30 – 40 chữ			
1.4.3.3	Hiểu nghĩa từ ngữ trong bài đọc, hiểu nội dung thông báo của câu			
1.4.3.4	Hiểu nội dung, bài đọc ngắn, trả lời được 1 – 2 câu hỏi theo nội dung bài			
1.4.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
1.4.4.1	Viết đúng chữ cái kiểu chữ thường, cỡ to và vừa			
1.4.4.2	Viết đúng cỡ chữ, kiểu chữ các từ ngữ			
1.4.4.3	Biết điền âm, vần vào chỗ trống để hoàn chỉnh từ ngữ, hoàn chỉnh câu văn			
1.4.4.4	Chép đúng đoạn văn, thơ có độ dài khoảng 25 chữ, tốc độ viết 30 chữ/15 phút			
1.4.4.5	Viết đúng dấu câu trong bài chính tả, trình bày được bài viết theo mẫu			
1.4.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
1.4.5.1	Nghe hiểu đúng câu hỏi đơn giản, nhắc lại được lời thầy, cô, bạn bè			
1.4.5.2	Nghe hiểu lời hướng dẫn, lời yêu cầu của người đối thoại, làm theo đúng chỉ dẫn của thầy, cô, bạn bè			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	TT (3)
1.4.5.3	Phát âm đúng, nói rõ ràng, liền mạch cả câu			
1.4.5.4	Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói			
1.4.5.5	Trả lời được câu hỏi và thể hiện điều muốn biết dưới dạng câu hỏi			
1.4.5.6	Dựa vào tranh và lời kể của cô, kể lại được một đoạn truyện			
1.4.5.7	Dựa vào tranh trong phần “Luyện nói” và câu hỏi gợi ý, nói được một vài câu			
1.4.5.8	Biết giới thiệu một vài câu về mình, về người thân hoặc về một vài đồ vật quen thuộc			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 21 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2

LỚP 2, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học từ tuần 1 đến tuần 9.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Thuộc bảng chữ cái.

– Biết quy tắc chính tả (lựa chọn *c/k*, *g/gh*, *ng/ngh*; viết hoa chữ đầu câu; viết hoa tên riêng Việt Nam).

1.1.2. Từ vựng

Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về cuộc sống của thiếu nhi trong trường học, gia đình; thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh.

1.1.3. Ngữ pháp

– Biết các từ chỉ sự vật, hoạt động.

– Bước đầu biết sử dụng dấu chấm, dấu chấm hỏi.

1.2. Tập làm văn

– Biết một số nghi thức lời nói: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, yêu cầu, đề nghị, tự giới thiệu.

1.3. Văn học

– Hiểu một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về cuộc sống của thiếu nhi trong gia đình, trường học; về thế giới tự nhiên và xã hội.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc được đoạn, bài văn, bài thơ ngắn có nội dung đơn giản (tốc độ khoảng 35 tiếng/1 phút).
– Tìm hiểu nghĩa của từ, câu; nội dung, ý chính của đoạn văn, bài văn, bài thơ và một số văn bản thông thường.

– Đọc thuộc một số đoạn hoặc bài thơ ngắn.

2.2. Viết

– Viết được chữ thường cỡ nhỏ, chữ hoa cỡ vừa và nhỏ.
– Viết được bài chính tả khoảng 35 chữ/15 phút theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết.
– Viết được đoạn văn kể ngắn; viết danh sách học sinh; tra, lập mục lục sách; chép thời khoá biểu.

2.3. Nghe

– Nghe và trả lời câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản gần gũi với lứa tuổi.
– Bước đầu nghe – viết chính tả một đoạn văn, đoạn thơ hoặc bài thơ ngắn, khoảng 35 chữ/15 phút.

2.4. Nói

– Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, đề nghị, tự giới thiệu trong các tình huống giao tiếp ở trường học, gia đình, nơi công cộng.

– Biết trả lời và đặt câu hỏi đơn giản.

– Bước đầu kể một mẫu chuyện hoặc một đoạn của câu chuyện đã được nghe.

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì I lớp 2, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.1.1	Kiến thức ngữ âm – chữ viết			
2.1.1.1	Nắm quy tắc chính tả viết hoa tên riêng Việt Nam			
2.1.1.2	Thuộc bảng chữ cái. Biết xếp tên người, tên sách, truyện theo thứ tự chữ cái mở đầu			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.1.2	Kiến thức về từ vựng, ngữ pháp			
2.1.2.1	Hiểu nghĩa (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) và sử dụng được một số từ ngữ về cuộc sống của thiếu nhi thuộc các chủ điểm: <i>Em là học sinh; Bạn bè; Trường học; Thầy cô</i>			
2.1.2.2	Nhận biết và tìm được các từ chỉ sự vật, hoạt động			
2.1.2.3	Nhận biết câu trong đoạn, nhận biết kiểu câu kể, câu hỏi			
2.1.2.4	Nhận biết và đặt được câu theo mẫu <i>Ai-là gì?</i>			
2.1.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
2.1.3.1	Đọc đúng và liền mạch các từ, cụm từ trong câu; đọc trơn đoạn, bài đơn giản (tốc độ khoảng 35 tiếng/1 phút); biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu			
2.1.3.2	Hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung chính của từng đoạn, nội dung của bài; trả lời được câu hỏi về nội dung bài tập đọc			
2.1.3.3	Bước đầu biết nhận xét về hình ảnh, nhân vật, chi tiết trong bài đọc			
2.1.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
2.1.4.1	Viết chữ hoa đúng mẫu và quy tắc, viết đúng cỡ chữ, kiểu chữ nhỡ			
2.1.4.2	Viết đúng các chữ <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i> ; viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó và những tiếng hay viết lẫn do phát âm địa phương			
2.1.4.3	Viết được bài chính tả khoảng 35 chữ/15 phút theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết			
2.1.4.4	Viết được lời chào, tự giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, yêu cầu, đề nghị hợp với tình huống giao tiếp cụ thể			
2.1.4.5	Viết được đoạn văn kể ngắn (3 – 4 câu) theo tranh, theo câu hỏi gợi ý; viết danh sách học sinh trong tổ; tra, lập mục lục sách; chép thời khoá biểu			
2.1.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
2.1.5.1	Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói			
2.1.5.2	Nói được lời chào, tự giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, yêu cầu, đề nghị hợp với tình huống và vai giao tiếp cụ thể			
2.1.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi về những nội dung đơn giản trong bài học (Chú ý từ để hỏi <i>Ai?, Cái gì?, Là gì?</i>)			
2.1.5.4	Kể ngắn rõ ràng, đủ ý một đoạn truyện dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 18 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ MINH HOẠ (Giữa học kì I, Lớp 2)

Ví dụ 1: Tiêu chí 2.1.4.1

PHƯƠNG DIỆN	BIỂU HIỆN
Kĩ năng	<ul style="list-style-type: none">- Hình dạng chữ, nét rõ ràng, thích hợp.- Hình dạng số rõ ràng, thích hợp.- Độ cao và cỡ chữ thích hợp.- Thể hiện khoảng cách đều đặn giữa các chữ.- Bắt đầu câu bằng chữ viết hoa.- Kết thúc câu bằng dấu chấm.- Tốc độ viết đủ nhanh để học tập.
Phẩm chất	<ul style="list-style-type: none">- Cần thận, kiên trì, khi viết chữ.- Cảm giác thích thú khi tạo chữ.- Có khả năng nhận biết sự cân đối, đều đặn của chữ.- Bài viết/chữ viết gọn gàng.- Giữ gìn tập viết sạch.

Ví dụ 2: Tiêu chí 2.1.4.2

PHƯƠNG DIỆN	BIỂU HIỆN
Kĩ năng	<ul style="list-style-type: none">- Nghe hoặc tự viết đúng các từ chứa hiện tượng chính tả đang học.- Lưu tâm phát âm tròn rõ tiếng để có hình dung ra chữ viết dễ dàng.- Áp dụng chiến lược tương hợp âm để phỏng đoán từ cần viết.- Dự vào ngữ cảnh, nghĩa để truy xuất mặt chữ của từ.- Chú tâm phân biệt các cặp âm vần, dấu thanh dễ lẫn do phát âm địa phương (it/ich, im/iêm, an/ang, ac/at, r/gi/d,...)- Nhận ra lỗi sai chính tả và tự sửa chữa.- Có thói quen tự cân nhắc, xem xét lỗi chính tả sau khi viết.- Trình bày văn bản phù hợp yêu cầu chính tả: đặt tiêu đề ở giữa bài, câu đầu tiên của đoạn thụt vào đầu dòng, viết dòng thơ, khổ thơ, viết lời nói trực tiếp của nhân vật.

Ví dụ 3: Tiêu chí 2.1.5.4

PHƯƠNG DIỆN		BIỂU HIỆN
Thể hiện nói	Giọng nói	– Nói đủ to, rõ cho người nghe nghe rõ.
	Giao tiếp qua ánh mắt	– Nhìn khán giả trong lúc nói. – Khán giả có thể nhìn thấy mắt người nói
	Sự trôi chảy	– Nói với tốc độ đủ để người nghe hiểu được. – Nói tròn câu, dễ hiểu. – Nói liên mạch không bỏ từ, không vấp. – Nói có cấu trúc ba phần rõ ràng: giới thiệu, trình bày, chi tiết, kết luận.
	Hành động	– Thực hiện nghi thức giao tiếp: chào xưng hô, cảm ơn,... ở phần mở đầu và kết thúc. – Bước đầu biết dùng ngữ điệu để diễn tả ý tưởng. – Tỏ ra nhiệt tình/say sưa với câu chuyện/nội dung nói.
Nội dung ý tưởng		– Đề tài rõ ràng. Nội dung nói bám sát đề tài. – Sử dụng chi tiết gợi tả làm cho người nghe hình dung điều đang được nói. – Nội dung/câu chuyện dễ theo dõi, sự kiện/ý tưởng diễn đạt theo trình tự.

LỚP 2, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học từ tuần 10 đến tuần 18.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về cuộc sống của thiếu nhi trong trường học, gia đình; thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh.

1.1.2. Ngữ pháp

– Biết các từ chỉ sự vật, hoạt động.

– Biết mô hình câu kể: *Ai làm gì?*, *Ai thế nào?* và đặt được câu theo mẫu.

– Biết sử dụng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu phẩy.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu sơ giản về đoạn văn và nội dung của đoạn văn.

– Biết một số nghi thức lời nói: chia buồn, an ủi, chia vui, khen ngợi, thể hiện sự ngạc nhiên, thích thú.

1.3. Văn học

– Hiểu được một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về cuộc sống của thiếu nhi trong gia đình, trường học, về thế giới tự nhiên và xã hội.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc đúng và liền mạch các từ, cụm từ trong câu, đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn có nội dung đơn giản (tốc độ khoảng 40 tiếng/1 phút).

– Hiểu được nghĩa của từ, câu; nội dung, ý chính của đoạn văn; nội dung của bài văn, bài thơ ngắn và một số văn bản thông thường.

– Đọc thuộc một số đoạn hoặc bài thơ ngắn.

2.2. Viết

– Viết được chữ thường cỡ nhỏ, chữ hoa cỡ vừa và nhỏ.

– Viết được bài chính tả (đoạn văn xuôi, đoạn thơ), khoảng 40 chữ/15 phút theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết.

– Viết đoạn văn kể ngắn về người thân, gia đình, anh chị em; kể ngắn về con vật; tả đơn giản người, vật xung quanh; viết tin nhắn, lập thời gian biểu.

2.3. Nghe

– Nghe và trả lời câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản gần gũi với lứa tuổi.

– Bước đầu nghe – viết chính tả một đoạn văn, đoạn thơ hoặc bài thơ ngắn, khoảng 40 chữ/15 phút.

2.4. Nói

– Nói được lời chia buồn, an ủi, chia vui, khen ngợi, thể hiện sự ngạc nhiên, thích thú.

– Biết trả lời và đặt câu hỏi đơn giản.

– Bước đầu kể một mẫu chuyện hoặc một đoạn của câu chuyện đã được nghe.

– Bước đầu nói được lời giới thiệu đơn giản về bản thân, gia đình.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì I lớp 2, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.2.1	Kiến thức từ vựng			
2.2.1.1	Hiểu nghĩa (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) và sử dụng được một số từ ngữ về cuộc sống của thiếu nhi thuộc các chủ điểm <i>Ông bà; Cha mẹ; Anh em; Bạn trong nhà</i>			
2.2.1.2	Bước đầu nhận biết từ có quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa			
2.2.2	Kiến thức ngữ pháp			
2.2.2.1	Nhận biết được câu trong đoạn; biết các mô hình câu kể: <i>Ai làm gì?, Ai thế nào?</i> và đặt được câu theo mẫu			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.2.2.2	Nhận biết và tìm được các từ chỉ sự vật, hoạt động			
2.2.2.3	Nhận biết được một số dấu câu như: dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu phẩy; biết đặt các dấu câu này vào đúng vị trí trong câu			
2.2.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
2.2.3.1	Đọc đúng và liền mạch các từ, cụm từ trong câu;			
2.2.3.2	Đọc trơn đoạn, bài đơn giản (tốc độ khoảng 40 tiếng/1 phút); biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu			
2.2.3.3	Hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung chính của từng đoạn, nội dung của bài; trả lời được câu hỏi về nội dung bài tập đọc			
2.2.3.4	Thuộc hai đoạn (hoặc bài) thơ đã học			
2.2.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
2.2.4.1	Biết viết chữ hoa cỡ vừa, viết đúng cỡ chữ, kiểu chữ nhờ các từ ngữ, cụm từ			
2.2.4.2	Biết viết các chữ cái viết thường, viết hoa, cỡ nhỏ trong bài chính tả theo mẫu quy định			
2.2.4.3	Viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó và những tiếng hay viết lẫn do phát âm địa phương			
2.2.4.4	Viết được bài chính tả khoảng 40 chữ/15 phút theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết			
2.2.4.5	Viết lại được lời chia buồn, an ủi, chia vui, khen ngợi, thể hiện sự ngạc nhiên, thích thú phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể			
2.2.4.6	Viết được đoạn văn kể ngắn về người thân, gia đình, anh chị em; kể ngắn về con vật; tả đơn giản người, vật xung quanh theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi; viết tin nhắn, lập thời gian biểu			
2.2.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
2.2.5.1	Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói			
2.2.5.2	Nói được lời chia buồn, an ủi, chia vui, khen ngợi, thể hiện sự ngạc nhiên, thích thú phù hợp với tình huống và vai giao tiếp cụ thể			
2.2.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi về những nội dung đơn giản trong bài học (Chú ý từ để hỏi Ai?, làm gì? Thế nào?)			
2.2.5.4	Nghe và trả lời câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản, gần gũi với lứa tuổi (kết hợp nhìn hình minh họa)			
2.2.5.5	Kể ngắn rõ ràng, đủ ý một đoạn truyện dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.2.5.6	Biết giới thiệu vài nét về về bản thân, người thân, gia đình, anh chị em			
2.2.5.7	Thể hiện được tình cảm, thái độ trong lời kể; cách nói tự nhiên, mạnh dạn			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 22 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học từ tuần 19 đến tuần 27.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về cuộc sống của thiếu nhi trong trường học, gia đình; thể giới tự nhiên và xã hội xung quanh.

1.1.2. Ngữ pháp

– Nhận biết các bộ phận phụ của câu trả lời cho câu hỏi *Khi nào?*, *Ở đâu?*, *Như thế nào?* (*Thế nào?*), *Vì sao?*

– Bước đầu biết sử dụng dấu chấm, dấu chấm than, dấu phẩy.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu sơ giản về đoạn văn và nội dung của đoạn văn.

– Biết một số nghi thức lời nói: đáp lời chào hỏi, lời xin lỗi, lời đồng ý.

1.3. Văn học

– Hiểu một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về cuộc sống của thiếu nhi trong gia đình, trường học, về thế giới tự nhiên và xã hội.

2. Kĩ năng

2.1. Đọc

– Đọc đúng và liền mạch các từ, cụm từ trong câu; đọc trơn từ, câu, đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn có nội dung đơn giản (tốc độ khoảng 45 tiếng/1 phút);

– Tìm hiểu nghĩa của từ, câu; nội dung, ý chính của đoạn văn; nội dung của bài văn, bài thơ ngắn và một số văn bản thông thường.

– Đọc thuộc được một số đoạn hoặc bài thơ ngắn.

2.2. Viết

– Viết được chữ thường cỡ nhỏ, chữ hoa cỡ vừa và nhỏ.

– Viết được bài chính tả (đoạn văn xuôi, đoạn thơ) khoảng 45 chữ/15 phút theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết.

– Viết được đoạn văn tả ngắn về bốn mùa, tả ngắn về loài chim, trả lời câu hỏi theo câu chuyện đã nghe, tả ngắn về biển theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi.

– Biết viết nội quy.

2.3. Nghe

– Nghe và trả lời được câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản gần gũi với lứa tuổi.

– Nghe – viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ hoặc bài thơ ngắn, khoảng 45 chữ/15 phút.

2.4. Nói

– Đáp lời chào hỏi, lời giới thiệu, xin lỗi, lời đồng ý trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

– Trả lời và đặt câu hỏi đơn giản.

– Kể được một mẫu chuyện hoặc một đoạn của câu chuyện đã được nghe.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì II lớp 2, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.3.1	Kiến thức từ vựng			
2.3.1.1	Hiểu nghĩa (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) và sử dụng được một số từ ngữ thuộc các chủ đề: <i>Bốn mùa; Chim chóc; Muông thú; Sông biển</i>			
2.3.2	Kiến thức ngữ pháp			
2.3.2.1	Nhận biết được câu trong đoạn; Nhận biết biết câu kể: <i>Ai làm gì?, Ai thế nào?</i> và đặt được câu theo mẫu			
2.3.2.2	Nhận biết, đặt, trả lời câu hỏi <i>Khi nào?, Ở đâu?, Như thế nào? (Thế nào?), Vì sao?</i> cho các bộ phận phụ của câu			
2.3.2.3	Nhận biết được một số dấu câu như: dấu chấm, dấu chấm than, dấu phẩy; biết đặt các dấu câu này vào đúng vị trí trong câu			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.3.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
2.3.3.1	Đọc đúng và liền mạch các từ, cụm từ trong câu			
2.3.3.2	Đọc trơn đoạn, bài đơn giản (tốc độ khoảng 45 tiếng/1 phút); biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu			
2.3.3.3	Hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung chính của từng đoạn, nội dung của bài; trả lời được câu hỏi về nội dung bài tập đọc			
2.3.3.4	Thuộc hai đoạn (hoặc bài) thơ đã học			
2.3.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
2.3.4.1	Biết viết chữ hoa cỡ vừa, viết đúng cỡ chữ, kiểu chữ nhớ các từ ngữ, cụm từ			
2.3.4.2	Biết viết các chữ cái viết thường, viết hoa, cỡ nhỏ trong bài chính tả theo mẫu quy định			
2.3.4.3	Viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó và những tiếng hay viết lẫn do phát âm địa phương			
2.3.4.4	Viết được bài chính tả khoảng 45 chữ/15 phút theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết			
2.3.4.5	Viết lại được lời chào hỏi, đáp lời tự giới thiệu, lời xin lỗi, đáp lại lời đồng ý phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể			
2.3.4.6	Viết được đoạn văn tả ngắn về bốn mùa, tả ngắn về loài chim, trả lời câu hỏi theo câu chuyện đã nghe, tả ngắn về biển theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi; viết nội quy			
2.3.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
2.3.5.1	Nghe và trả lời câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản, gần gũi với lứa tuổi (kết hợp nhìn hình minh họa)			
2.3.5.2	Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói			
2.3.5.3	Đáp lại lời chào hỏi, lời giới thiệu, lời xin lỗi, đáp lại lời đồng ý phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể			
2.3.5.4	Biết đặt và trả lời câu hỏi về những nội dung đơn giản (<i>Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Thế nào? Vì sao? Để làm gì?</i>)			
2.3.5.5	Kể ngắn rõ ràng, đủ ý một đoạn truyện, câu chuyện ngắn dựa vào tranh hoặc câu hỏi gợi ý			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 19 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học từ tuần 28 đến tuần 35.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Biết quy tắc chính tả (viết hoa chữ đầu câu, viết hoa tên riêng Việt Nam).

1.1.2. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) về cuộc sống của thiếu nhi trong trường học, gia đình; thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh.

1.1.3. Ngữ pháp

– Nhận biết bộ phận phụ của câu trả lời cho câu hỏi *Để làm gì?*

– Biết sử dụng dấu chấm, dấu phẩy.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu sơ giản về đoạn văn và nội dung của đoạn văn.

– Biết một số nghi thức lời nói: đáp lời chào hỏi, lời giới thiệu, lời xin lỗi, đáp lại lời đồng ý.

1.3. Văn học

– Hiểu một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về cuộc sống của thiếu nhi trong gia đình, trường học, về thế giới tự nhiên và xã hội.

2. Kĩ năng

2.1. Đọc

– Đọc đúng và liền mạch các từ, cụm từ trong câu; đọc trơn từ, câu, đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn có nội dung đơn giản (tốc độ khoảng 50 tiếng/1 phút).

– Hiểu được nghĩa của từ, câu; nội dung, ý chính của đoạn văn; nội dung của bài văn, bài thơ ngắn và một số văn bản thông thường.

– Đọc thuộc được một số đoạn hoặc bài thơ ngắn.

2.2. Viết

– Biết viết chữ thường cỡ nhỏ, chữ hoa cỡ vừa và nhỏ.

– Viết chính tả đoạn văn xuôi, đoạn thơ theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết (khoảng 50 chữ/15 phút).

– Biết viết đoạn văn tả ngắn về cây cối, tả ngắn về Bác Hồ.

2.3. Nghe

– Nghe và trả lời được câu hỏi về những mẩu chuyện có nội dung đơn giản gắn gũi với lứa tuổi.

– Nghe – viết chính tả được một đoạn văn, đoạn thơ hoặc bài thơ ngắn.

2.4. Nói

– Đáp lời chào hỏi, lời giới thiệu, lời xin lỗi, đáp lại lời đồng ý trong các tình huống giao tiếp ở trường học, gia đình, nơi công cộng.

– Biết trả lời và đặt câu hỏi đơn giản.

– Kể được một mẩu chuyện hoặc một đoạn của câu chuyện đã được nghe.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì II lớp 2, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.4.1	Kiến thức ngữ âm – chữ viết, từ vựng			
2.4.1.1	Biết quy tắc viết hoa tên riêng Việt Nam			
2.4.1.2	Hiểu nghĩa (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) và sử dụng được một số từ ngữ về cuộc sống của thiếu nhi thuộc các chủ điểm <i>Cây cối; Bác Hồ; Nhân dân</i>			
2.4.1.3	Nhận biết từ trái nghĩa, tìm được từ trái nghĩa với một số từ đã cho			
2.4.2	Kiến thức ngữ pháp			
2.4.2.1	Nhận biết bộ phận phụ của câu trả lời cho câu hỏi <i>Để làm gì?</i>			
2.4.2.2	Nhận biết được một số dấu câu như: dấu chấm, dấu phẩy; biết đặt các dấu câu này vào đúng vị trí trong câu			
2.4.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
2.4.3.1	Đọc đúng và liền mạch các từ, cụm từ trong câu			
2.4.3.2	Đọc trơn đoạn, bài đơn giản (tốc độ khoảng 50 tiếng/1 phút); biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu			
2.4.3.3	Hiểu nghĩa của từ ngữ, nội dung chính của từng đoạn, nội dung của bài; trả lời được câu hỏi về nội dung bài tập đọc			
2.4.3.4	Thuộc hai đoạn (hoặc bài) thơ đã học			
2.4.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
2.4.4.1	Biết viết chữ hoa cỡ vừa, viết đúng cỡ chữ, kiểu chữ nhờ các từ ngữ, cụm từ			
2.4.4.2	Biết viết các chữ cái viết thường, viết hoa, cỡ nhỏ trong bài chính tả theo mẫu quy định			
2.4.4.3	Viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó và những tiếng hay viết lẫn do phát âm địa phương			
2.4.4.4	Viết được bài chính tả khoảng 50 chữ/15 phút theo các hình thức nhìn – viết, nghe – viết			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.4.4.5	Viết lại được lời đáp chia vui, đáp lại lời khen ngợi, đáp lời từ chối, đáp lời an ủi phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể			
2.4.4.6	Viết được đoạn văn tả ngắn về cây cối, tả ngắn về Bác Hồ			
2.4.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe -- nói			
2.4.5.1	Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói			
2.4.5.2	Đáp lại lời chào hỏi, lời giới thiệu, lời xin lỗi, đáp lại lời đồng ý phù hợp với tình huống và vai giao tiếp			
2.4.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi về những nội dung đơn giản (Chú ý từ để hỏi <i>Để làm gì?</i>)			
2.4.5.4	Nghe và trả lời câu hỏi về những mẫu chuyện có nội dung đơn giản, gắn gũi với lứa tuổi (kết hợp nhìn hình minh họa)			
2.4.5.5	Kể ngắn rõ ràng, đủ ý một đoạn truyện, câu chuyện ngắn dựa vào tranh hoặc câu hỏi gợi ý			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 20 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 1 đến tuần 9.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Thuộc bảng chữ cái.

1.1.2. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) thuộc các chủ điểm *Măng non; Mái ấm; Tới trường; Cộng đồng.*

1.1.3. Ngữ pháp

- Nhận biết được từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, tính chất.
- Nhận biết câu trần thuật đơn và hai bộ phận chính của câu.
- Phân biệt và sử dụng được dấu chấm, dấu phẩy.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

- Nhận biết được biện pháp tu từ so sánh.

1.2. Tập làm văn

- Bước đầu hiểu/hiểu sơ giản về bố cục của văn bản; hiểu sơ giản về đoạn văn.
- Biết được một số nghi thức giao tiếp chính thức trong sinh hoạt ở trường, lớp: thư, đơn, tờ khai, giới thiệu,...

1.3. Văn học

- Hiểu được một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về lao động sản xuất, văn hoá, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...
- Hiểu nhân vật trong truyện.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc đúng, rõ ràng, rành mạch đoạn văn, bài văn, phân biệt được lời nhân vật và lời người dẫn truyện.

- Đọc hiểu được một số văn bản nghệ thuật, hành chính, báo chí, khoa học thường thức, (tốc độ khoảng 55 – 60 tiếng/1 phút).

- Đọc thâm, hiểu được ý chính của đoạn, nội dung của bài; nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết; đặt đầu đề cho đoạn văn.

- Đọc thuộc được một số bài thơ, bài văn ngắn.

2.2. Viết

- Viết hoa được chữ cái cỡ nhỏ và nhỏ.

- Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe – viết, nhìn – viết, nhớ – viết, (tốc độ khoảng 55 chữ/15 phút).

- Viết được đoạn văn kể, đơn giản.

- Điền được vào tờ khai in sẵn; viết được đơn, bức thư ngắn.

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại được những câu chuyện đơn giản.

- Nghe – viết được đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn.

- Ghi lại được một vài ý khi nghe bản tin ngắn.

2.4. Nói

- Biết dùng lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp chính thức trong trường học.

- Đặt được câu hỏi về vấn đề chưa biết, trả lời được câu hỏi của người đối thoại.

- Kể được từng đoạn hoặc kể được toàn bộ câu chuyện đơn giản đã đọc, đã nghe.

- Kể được câu chuyện đơn giản về cuộc sống hàng ngày.

C. Bảng tham chiếu tiêu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì I lớp 3, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.1.1	Kiến thức về ngữ âm – chữ viết, từ vựng, ngữ pháp			
3.1.1.1	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) thuộc các chủ điểm <i>Mãng non; Mái ấm; Tới trường; Cộng đồng</i>			
3.1.1.2	Nhận biết biện pháp so sánh trong các câu văn, câu thơ			
3.1.1.3	Nhận biết được các từ chỉ sự vật, hoạt động, trạng thái			
3.1.1.4	Nắm vững mô hình phổ biến của câu trần thuật đơn có mẫu <i>Ai là gì?, Ai làm gì?</i> và đặt câu theo những mẫu câu này			
3.1.1.5	Biết cách dùng dấu chấm, dấu phẩy, điền đúng dấu câu vào đoạn văn đã lược bỏ dấu câu			
3.1.1.6	Dùng câu hỏi: <i>Ai?, Cái gì?, Là gì?, Làm gì?</i> để nhận biết hai thành phần chính của câu			
3.1.2	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
3.1.2.1	Đọc đúng, rõ ràng, rành mạch đoạn văn, bài văn (tốc độ khoảng 55 – 60 tiếng/1 phút); biết ngắt nghỉ hơi đúng chỗ có dấu câu hoặc cụm từ rõ nghĩa			
3.1.2.2	Bước đầu biết đọc phân biệt lời nhân vật trong các đoạn đối thoại và lời người dẫn truyện			
3.1.2.3	Đọc thầm, hiểu ý chính của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ, trả lời được câu hỏi về nội dung bài			
3.1.2.4	Biết nhận xét về một số hình ảnh, nhân vật, hoặc chi tiết trong bài đã học			
3.1.3	Thực hiện được các kĩ năng viết			
3.1.3.1	Viết hoa cỡ chữ nhỏ và nhỏ			
3.1.3.2	Viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó hoặc ít dùng trong tiếng Việt; dựa vào nghĩa, viết đúng những tiếng hay viết lẫn do phát âm địa phương			
3.1.3.3	Viết được bài chính tả khoảng 55 chữ/15 phút, theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết không mắc quá 5 lỗi, trình bày bài viết đúng quy định			
3.1.3.4	Viết được lá đơn, tờ khai theo mẫu hay bức thư ngắn để báo tin tức, thăm hỏi người thân hoặc đoạn văn giới thiệu về tổ học tập			
3.1.3.5	Viết được đoạn văn (6 – 7 câu) kể đơn giản theo gợi ý về những câu chuyện trong cuộc sống hàng ngày, những câu chuyện mình đã chứng kiến hoặc trải qua như kể về gia đình, kể về buổi đầu đi học, kể về người hàng xóm			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.1.4	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
3.1.4.1	Nói năng lịch sự, lễ phép phù hợp với tình huống giao tiếp trong gia đình, nhà trường,...			
3.1.4.2	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp			
3.1.4.3	Biết kể lại một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc, đã nghe, nói được một đoạn đơn giản về người, vật xung quanh theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi			
3.1.4.4	Kể về những câu chuyện trong cuộc sống hàng ngày đã chứng kiến hoặc trải qua như kể về gia đình, kể về buổi đầu đi học, kể về người hàng xóm			
3.1.4.5	Biết phát biểu trong cuộc họp, giới thiệu các thành viên, các hoạt động của tổ, lớp			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 20 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ MINH HOẠ (Giữa học kì I, Lớp 3)

Ví dụ 1: Tiêu chí 3.1.4.3

Đánh giá bằng bảng sau (Dùng cho cả giáo viên và cho học sinh tự đánh giá)

Họ và tên:.....	CHT	HT	HTT
Ngày:			
Kĩ năng kể chuyện			
Giọng nói, tư thế – Em nói đủ lớn. – Em hướng vào người nói và không nhìn vào sách, bài chuẩn bị.			
Liên lạc bằng ánh mắt – Em nhìn vào người nghe . – Người nghe có thể nhìn thấy mắt em.			
Sự trôi chảy – Em nói với tốc độ vừa phải để người nghe hiểu kịp nhưng không quá chậm. – Em nói liền mạch, không bỏ từ, không lặp, vấp.			

Họ và tên:..... Ngày: Kĩ năng kể chuyện	CHT	HT	HTT
Hành động – Em dùng đúng ngữ điệu và say sưa với câu chuyện mình kể. – Em đã thay đổi giọng điệu phù hợp với nhân vật/nội dung kể. – Em đã tìm cách để lôi cuốn người nghe.			

– Em cần làm gì để tốt hơn:....

– Xếp loại:....

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 10 đến tuần 18.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Biết cách viết tên nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) thuộc các chủ điểm *Quê hương; Bắc – Trung – Nam; Anh em một nhà; Thành thị và nông thôn*, hiểu được một số từ địa phương.

1.1.3. Ngữ pháp

– Nhận biết được từ chỉ hoạt động, đặc điểm.

– Nhận biết câu trần thuật đơn *Ai làm gì? Ai thế nào?* và hai bộ phận chính của câu.

– Sử dụng được dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Bước đầu sử dụng được biện pháp tu từ so sánh.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu/hiểu sơ giản về bố cục của văn bản; hiểu sơ giản về đoạn văn.

– Biết được một số nghi thức giao tiếp chính thức trong sinh hoạt ở trường, lớp: thư, đơn báo, báo cáo,...

1.3. Văn học

– Hiểu được một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về lao động sản xuất, văn hoá, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...

– Hiểu hình ảnh, nhân vật, chi tiết trong văn bản.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc hiểu được một số văn bản nghệ thuật, hành chính, báo chí, khoa học thường thức (tốc độ khoảng 60 – 65 tiếng/1 phút).

– Đọc thâm, hiểu ý chính của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ; trả lời được câu hỏi về nội dung bài.

– Nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết trong bài.

– Đọc thuộc được một số bài thơ, bài văn ngắn.

2.2. Viết

– Viết hoa được chữ cái cỡ nhỏ và nhỏ.

– Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ khoảng 60 chữ/15 phút).

– Viết được đoạn văn kể, tả đơn giản.

– Viết được bức thư ngắn.

2.3. Nghe

– Nghe và kể lại được những câu chuyện đơn giản.

– Nghe – viết được đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn.

– Ghi lại được một vài ý khi nghe văn bản ngắn.

2.4. Nói

– Biết dùng lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp chính thức trong trường học.

– Đặt được câu hỏi về vấn đề chưa biết, trả lời được câu hỏi của người đối thoại.

– Kể được từng đoạn hoặc kể được toàn bộ câu chuyện đơn giản đã đọc, đã nghe.

– Kể được câu chuyện đơn giản về cuộc sống hàng ngày.

– Giới thiệu được các thành viên và hoạt động của tổ, lớp, chi đội.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì I lớp 3, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.1	Kiến thức về ngữ âm – chữ viết, từ vựng, ngữ pháp			
3.2.1.1	Nắm vững mẫu chữ cái viết hoa; biết viết hoa tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài (phiên âm)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.1.2	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) thuộc các chủ điểm <i>Quê hương; Bắc – Trung – Nam; Anh em một nhà; Thành thị và nông thôn</i> , hiểu được một số từ địa phương			
3.2.1.3	Nhận biết biện pháp so sánh trong các câu văn, câu thơ, bước đầu biết đặt câu có sử dụng so sánh để viết văn có hình ảnh, sinh động hơn			
3.2.1.4	Nhận biết được các từ chỉ hoạt động, đặc điểm			
3.2.1.5	Nhận biết mô hình câu đơn có mẫu <i>Ai làm gì? Ai thế nào?</i> và đặt được câu theo mẫu			
3.2.1.6	Biết cách dùng dấu chấm, dấu phẩy, chấm hỏi, chấm than, điền đúng dấu câu vào đoạn văn đã lược bỏ dấu câu			
3.2.1.7	Dùng câu hỏi: <i>Ai?, Cái gì?, Làm gì? Thế nào?</i> để nhận biết hai thành phần chính của câu			
3.2.2	Kiến thức về văn bản			
3.2.2.1	Nhận biết được cấu tạo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của bài văn, văn bản truyện đã đọc			
3.2.2.2	Nhận biết các thành phần của bức thư, lá đơn, báo cáo đơn giản về công việc			
3.2.2.3	Bước đầu nhận biết đoạn văn và ý chính của đoạn văn, biết lựa chọn đầu đề cho đoạn văn			
3.2.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
3.2.3.1	Đọc đúng, rõ ràng, rành mạch đoạn văn, bài văn (tốc độ khoảng 60 – 65 tiếng/1 phút); biết ngắt nghỉ hơi đúng chỗ có dấu câu hoặc cụm từ rõ nghĩa			
3.2.3.2	Biết đọc phân biệt lời nhân vật trong các đoạn đối thoại và lời người dẫn truyện			
3.2.3.3	Đọc thầm, hiểu ý chính của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ; trả lời được câu hỏi về nội dung bài			
3.2.3.4	Biết nhận xét về một số hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài đã học			
3.2.3.5	Thuộc hai đoạn (bài) thơ đã học.			
3.2.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
3.2.4.1	Viết hoa cỡ chữ nhỏ và nhỏ			
3.2.4.2	Biết viết các chữ cái viết thường, viết hoa cỡ nhỏ trong bài chính tả, chữ viết đều và thẳng hàng; trình bày đúng thể loại thơ hoặc văn xuôi			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.4.3	Viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó hoặc ít dùng trong tiếng Việt; dựa vào nghĩa, viết đúng những tiếng hay viết lẫn do phát âm địa phương			
3.2.4.4	Viết được bài chính tả khoảng 60 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi, trình bày bài viết đúng quy định			
3.2.4.5	Biết viết thư ngắn để báo tin tức hoặc hỏi thăm người thân			
3.2.4.6	Viết được đoạn văn kể, tả đơn giản (6 – 8 câu) theo gợi ý như kể, tả ngắn về quê hương hoặc nơi em đang ở, về vẻ đẹp của nước ta, về thành thị hoặc nông thôn			
3.2.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
3.2.5.1	Nghe – ghi lại được một vài ý trong văn bản tin ngắn đã nghe			
3.2.5.2	Biết dùng từ xưng hô và lời nói phù hợp với tình huống giao tiếp trong gia đình, nhà trường,...			
3.2.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp			
3.2.5.4	Biết kể một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc, đã nghe			
3.2.5.5	Nói được một đoạn đơn giản về người, vật xung quanh theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi			
3.2.5.6	Bước đầu kể, tả ngắn về quê hương hoặc nơi em đang ở, về vẻ đẹp của đất nước, về thành thị hoặc nông thôn			
3.2.5.7	Bước đầu biết phát biểu ý kiến trong cuộc họp; biết giới thiệu các thành viên, các hoạt động của tổ, của lớp dựa trên báo cáo hoặc văn bản đã chuẩn bị theo mẫu;			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 28 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 19 đến tuần 27.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Biết cách viết hoa tên riêng Việt Nam, nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) thuộc các chủ điểm *Bảo vệ Tổ quốc; Sáng tạo; Nghệ thuật; Lễ hội*.

1.1.3. Ngữ pháp

– Nhận biết các bộ phận phụ của câu trả lời cho câu hỏi “*Khi nào?, Ở đâu?, Như thế nào?, Thế nào?, Vì sao?*”

– Biết cách sử dụng dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu phẩy.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Bước đầu sử dụng được biện pháp nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu bố cục của văn bản; Hiểu về đoạn văn.

– Nhận biết các thành phần của bức thư, lá đơn, báo cáo đơn giản về công việc.

1.3. Văn học

– Hiểu được một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về lao động sản xuất, văn hoá, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...

– Hiểu hình ảnh, nhân vật, chi tiết trong văn bản.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc hiểu được một số văn bản nghệ thuật, hành chính, báo chí, khoa học thường thức (tốc độ khoảng 70 tiếng/1 phút).

– Đọc thầm, hiểu ý chính của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ; trả lời được câu hỏi về nội dung bài.

– Nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết.

– Đọc thuộc được một số bài thơ, bài văn ngắn.

2.2. Viết

– Viết hoa được chữ cái cỡ nhỏ và nhỏ.

– Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ khoảng 65 chữ/15 phút).

– Viết được đoạn văn kể, tả đơn giản theo gợi ý.

2.3. Nghe

– Nghe và kể lại được những câu chuyện đơn giản.

– Nghe – viết được đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn.

– Ghi lại được một vài ý khi nghe văn bản ngắn, có nội dung đơn giản.

2.4. Nói

– Biết dùng lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp chính thức trong trường học.

– Đặt được câu hỏi về vấn đề chưa biết, trả lời được câu hỏi của người đối thoại.

– Kể được từng đoạn hoặc kể được toàn bộ câu chuyện đơn giản đã đọc, đã nghe.

– Kể được câu chuyện đơn giản về người và vật xung quanh.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì II lớp 3, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.3.1	Kiến thức về ngữ âm chữ viết, từ vựng, ngữ pháp			
3.3.1.1	Nắm vững mẫu chữ cái viết hoa; biết viết hoa tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài (phiên âm)			
3.3.1.2	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) thuộc các chủ điểm <i>Bảo vệ Tổ quốc; Sáng tạo; Nghệ thuật; Lễ hội</i>			
3.3.1.3	Nhận biết biện pháp nhân hoá trong các câu văn, câu thơ			
3.3.1.4	Nhận biết các bộ phận phụ của câu trả lời cho câu hỏi " <i>Khi nào? Ở đâu? Như thế nào? Thế nào? Vì sao?</i> "			
3.3.1.5	Biết cách dùng dấu phẩy, dấu chấm, chấm hỏi; điền đúng dấu câu vào đoạn văn đã lược bỏ dấu câu			
3.3.1.6	Biết cách dùng dấu chấm, dấu phẩy, chấm hỏi, chấm than; điền đúng dấu câu vào đoạn văn đã lược bỏ dấu câu			
3.3.1.7	Dùng câu hỏi: <i>Ai?, Cái gì?, Làm gì?, Thế nào?</i> để nhận biết hai thành phần chính của câu			
3.3.2	Kiến thức về văn bản			
3.3.2.1	Nhận biết được cấu tạo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của bài văn, văn bản truyện đã đọc			
3.3.2.2	Bước đầu nhận biết đoạn văn và ý chính của đoạn văn, biết lựa chọn đầu đề cho đoạn văn			
3.3.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
3.3.3.1	Đọc đúng, rõ ràng rành mạch đoạn văn, bài văn (tốc độ khoảng 70 tiếng/1 phút) biết ngắt nghỉ hơi hợp lí			
3.3.3.2	Biết đọc phân biệt lời nhân vật trong các đoạn đối thoại và lời người dẫn chuyện			
3.3.3.3	Đọc thầm, hiểu ý chính của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ, trả lời được câu hỏi về nội dung bài			
3.3.3.4	Biết nhận xét về một số hình ảnh, nhân vật, hoặc chi tiết trong bài đã học			
3.3.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
3.2.4.1	Viết hoa cỡ chữ nhỏ và nhỏ			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.4.2	Biết viết các chữ cái viết thường, viết hoa cỡ nhỏ trong bài chính tả, chữ viết đều và thẳng hàng; trình bày đúng thể loại thơ hoặc văn xuôi			
3.2.4.3	Viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó hoặc ít dùng trong tiếng Việt; dựa vào nghĩa, viết đúng những tiếng hay viết lẫn do phát âm địa phương			
3.2.4.4	Viết được bài chính tả khoảng 65 chữ trong 15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi, trình bày bài viết đúng quy định			
3.2.4.5	Viết được đoạn văn đơn giản (5 – 7 câu) theo gợi ý như kể về người lao động trí óc, kể về buổi biểu diễn nghệ thuật, kể về lễ hội, ngày hội			
3.2.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
3.2.5.1	Nghe – ghi lại được một vài ý trong văn bản ngắn đã nghe			
3.3.5.2	Biết dùng từ xưng hô và lời nói phù hợp với tình huống giao tiếp trong gia đình, nhà trường			
3.3.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp			
3.3.5.4	Biết kể một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc, đã nghe			
3.3.5.5	Kể được một đoạn đơn giản về người, vật xung quanh theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi như kể về người lao động trí óc, kể về buổi biểu diễn nghệ thuật, kể về lễ hội, ngày hội			
3.3.5.6	Biết phát biểu ý kiến trong các tiết học trên lớp và trong sinh hoạt tập thể			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 6 tiêu chí với 24 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 28 đến tuần 35.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Biết cách viết tên riêng Việt Nam, nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) thuộc các chủ điểm *Thể thao; Ngôi nhà chung; Bầu trời và mặt đất.*

1.1.3. Ngữ pháp

– Sử dụng được dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm.

– Nhận biết các bộ phận phụ của câu trả lời cho câu hỏi *Để làm gì? Bằng gì?*

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Sử dụng được biện pháp tu từ nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu bố cục của văn bản; hiểu về đoạn văn.

– Nhận biết các thành phần của bức thư, lá đơn, báo cáo đơn giản về công việc.

1.3. Văn học

– Hiểu được một số đoạn văn, bài văn, bài thơ ngắn về lao động sản xuất, văn hoá, xã hội, bảo vệ Tổ quốc,...

– Hiểu hình ảnh, nhân vật, chi tiết trong văn bản.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc hiểu được một số văn bản nghệ thuật, hành chính, báo chí, khoa học thường thức (tốc độ khoảng 70 – 80 tiếng/1 phút).

– Đọc thầm, hiểu ý chính của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ, trả lời được câu hỏi về nội dung bài.

– Nhận xét về nhân vật, hình ảnh, chi tiết.

– Đọc thuộc được một số bài thơ, bài văn ngắn.

2.2. Viết

– Viết hoa được chữ cái cỡ nhỏ và nhỏ.

– Viết chính tả đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ khoảng 70 chữ/15 phút).

– Viết được đoạn văn đơn giản theo gợi ý. Biết viết thư, ghi chép sổ tay.

2.3. Nghe

– Nghe và kể lại được những câu chuyện đơn giản.

– Nghe – viết được đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ ngắn.

– Ghi lại được một vài ý khi nghe văn bản ngắn, có nội dung đơn giản.

2.4. Nói

– Biết dùng lời nói phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp chính thức trong trường học.

– Đặt được câu hỏi về vấn đề chưa biết, trả lời được câu hỏi của người đối thoại.

– Kể được từng đoạn hoặc kể được toàn bộ câu chuyện đơn giản đã đọc, đã nghe.

– Kể được câu chuyện đơn giản về người và vật xung quanh.

– Biết thảo luận về một nội dung gần gũi.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì II lớp 3, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.4.1	Kiến thức về ngữ âm chữ viết, từ vựng, ngữ pháp			
3.4.1.1	Nắm vững mẫu chữ cái viết hoa; biết viết hoa tên riêng Việt Nam, tên riêng nước ngoài (phiên âm)			
3.4.1.2	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ dễ hiểu) thuộc các chủ điểm <i>Thể thao; Ngôi nhà chung; Bầu trời và mặt đất</i>			
3.4.1.3	Nhận biết biện pháp nhân hoá trong các câu văn, câu thơ; bước đầu biết đặt câu có sử dụng nhân hoá để viết văn có hình ảnh, sinh động hơn			
3.4.1.4	Nhận biết các bộ phận phụ của câu trả lời cho câu hỏi <i>Để làm gì?, Bằng gì?</i>			
3.4.1.5	Biết cách dùng dấu chấm, chấm hỏi, chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm, điền đúng dấu câu vào đoạn văn đã lược bỏ dấu câu			
3.4.2	Kiến thức về văn bản			
3.4.2.1	Nhận biết được cấu tạo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của bài văn, văn bản truyện đã đọc			
3.4.2.2	Bước đầu nhận biết đoạn văn và ý chính của đoạn văn, biết lựa chọn đầu đề cho đoạn văn			
3.4.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
3.4.3.1	Đọc đúng, rõ ràng rành mạch đoạn văn, bài văn (tốc độ khoảng 70 – 80 tiếng/1 phút) biết ngắt nghỉ hơi hợp lí			
3.4.3.2	Biết đọc phân biệt lời nhân vật trong các đoạn đối thoại và lời người dẫn chuyện			
3.4.3.3	Đọc thầm, hiểu ý chính của đoạn văn, đoạn thơ, bài văn, bài thơ; trả lời được câu hỏi về nội dung bài			
3.4.3.4	Biết nhận xét về một số hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài đã học			
3.4.3.5	Thuộc hai đoạn (hoặc bài) thơ đã học			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.4.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
3.2.4.1	Viết hoa cỡ chữ nhỏ và nhỏ			
3.4.4.2	Biết viết các chữ cái viết thường, viết hoa cỡ nhỏ trong bài chính tả, chữ viết đều và thẳng hàng; trình bày đúng thể loại thơ hoặc văn xuôi			
3.4.4.3	Viết được một số chữ ghi tiếng có vần khó hoặc ít dùng trong tiếng Việt; dựa vào nghĩa, viết đúng những tiếng hay viết lẫn do phát âm địa phương			
3.4.4.4	Viết được bài chính tả khoảng 70 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi, trình bày bài viết đúng quy định			
3.4.4.5	Viết được đoạn văn đơn giản (5 – 7 câu) theo gợi ý như viết về một trận thi đấu thể thao, về hoạt động bảo vệ môi trường			
3.4.4.6	Viết một vài văn bản thông thường vụ học tập và đời sống hàng ngày như viết thư, ghi chép sổ tay			
3.4.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
3.4.5.1	Nghe – ghi lại được một vài ý trong văn bản ngắn đã nghe			
3.4.5.2	Biết dùng từ xưng hô và lời nói phù hợp với tình huống giao tiếp trong gia đình, nhà trường			
3.4.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong học tập, giao tiếp			
3.4.6.4	Kể được một đoạn truyện hoặc một câu chuyện đã đọc, đã nghe			
3.4.5.5	Kể được một đoạn đơn giản về người, vật xung quanh theo gợi ý bằng tranh hoặc câu hỏi như kể về một trận thi đấu thể thao, về hoạt động bảo vệ môi trường			
3.4.5.6	Biết phát biểu ý kiến trong các tiết học trên lớp và trong sinh hoạt tập thể			
3.4.5.7	Biết thảo luận trong nhóm, trong lớp về một vấn đề như bảo vệ môi trường			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 25 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 1 đến tuần 9.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Hiểu về cấu tạo ba phần của tiếng.
- Biết cách viết tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

- Hiểu được nghĩa từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng từ ngữ về phẩm chất con người) thuộc các chủ điểm *Nhân hậu – Đoàn kết; Trung thực – Tự trọng.*

- Nhận biết và sử dụng được từ đồng nghĩa, trái nghĩa.
- Hiểu và biết cách sử dụng từ đơn, từ phức (từ láy và từ ghép).

1.1.3. Ngữ pháp

- Hiểu và biết cách sử dụng danh từ, danh từ chung, danh từ riêng, động từ.
- Hiểu và biết cách sử dụng dấu hai chấm, dấu ngoặc kép.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

- Hiểu và biết cách sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

- Hiểu được kết cấu ba phần của bài văn kể chuyện (mở bài, thân bài, kết bài). Biết cách lập dàn ý cho bài văn kể chuyện.

- Hiểu được kết cấu ba phần của một bức thư (phần đầu, phần chính, phần cuối) và cách giao tiếp bằng thư từ.

1.3. Văn học

- Hiểu được một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về con người, thiên nhiên, đất nước.
- Hiểu được cốt truyện và nhân vật; hiểu lời kể chuyện, lời nhân vật.

2. Kĩ năng

2.1. Đọc

- Đọc hiểu được các văn bản nghệ thuật, khoa học, hành chính, báo chí (tốc độ khoảng 75 tiếng/1 phút).

- Bước đầu đọc diễn cảm được đoạn văn, bài thơ, màn kịch ngắn.
- Biết đọc thầm- hiểu nội dung chính của bài đọc và trả lời được các câu hỏi về bài đọc.
- Hiểu ý nghĩa của bài văn, bài thơ và một số chi tiết có giá trị nghệ thuật trong bài văn, bài thơ. Nhận xét được về nhân vật, hình ảnh và cách sử dụng từ ngữ trong bài văn, bài thơ.
- Đọc thuộc được một số bài thơ, đoạn văn.

2.2. Viết

- Viết được chính tả một đoạn văn, đoạn thơ (tốc độ viết khoảng 75 chữ/15 phút).
- Biết cách lập dàn ý cho bài văn kể chuyện.
- Biết cách viết đoạn văn kể chuyện theo dàn ý.
- Biết cách viết thư thăm hỏi.

2.3. Nghe

- Nghe và kể được câu chuyện có nội dung đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.
- Nghe và thuật lại được nội dung chính của bản tin, thông báo ngắn.
- Nghe – viết chính tả được một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Nghe – ghi lại được một số thông tin của văn bản đã nghe.

2.4. Nói

- Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc; thuật lại được sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia. Biết cách kể chuyện bằng lời của nhân vật.

- Biết cách bày tỏ ý kiến riêng khi trao đổi, thảo luận về vấn đề gần gũi. Đặt được câu hỏi làm rõ vấn đề trong trao đổi, thảo luận.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì I lớp 4, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.1	Kiến thức về ngữ âm – chữ viết, từ vựng			
4.1.1.1	Nhận biết cấu tạo ba phần của tiếng: âm đầu, vần, thanh			
4.1.1.2	Nhớ quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài và viết đúng quy tắc			
4.1.1.3	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm <i>Nhân hậu – Đoàn kết; Trung thực – Tự trọng</i>			
4.1.1.4	Tìm được từ đồng nghĩa, trái nghĩa với từ đã cho và một số thành ngữ, tục ngữ theo chủ điểm			
4.1.1.5	Nhận biết từ đơn, từ phức, từ ghép và từ láy, tìm thêm từ có cùng yếu tố cấu tạo			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.2	Kiến thức ngữ pháp			
4.1.2.1	Nhận biết danh từ, danh từ chung, danh từ riêng, động từ			
4.1.2.2	Biết cách dùng dấu hai chấm, dấu ngoặc kép			
4.1.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
4.1.3.1	Đọc rõ ràng, rành mạch, tương đối lưu loát các văn bản nghệ thuật, khoa học, báo chí (tốc độ khoảng 75 tiếng/1 phút), biết ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ			
4.1.3.2	Bước đầu đọc diễn cảm phù hợp với nội dung đoạn văn, đoạn thơ			
4.1.3.3	Đọc thầm – hiểu nội dung chính của từng đoạn, nội dung của toàn bài; trả lời được các câu hỏi về nội dung bài đọc			
4.1.3.4	Biết nhận xét về nhân vật chính trong truyện; nhận biết và nêu được giá trị của một số từ ngữ, hình ảnh, chi tiết nổi bật, có ý nghĩa trong bài văn, thơ đã đọc			
4.1.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
4.1.4.1	Biết viết và trình bày bài chính tả đúng thể loại (thơ, văn xuôi); chữ viết rõ ràng			
4.1.4.2	Viết đúng quy tắc <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i> ; viết hoa đúng các tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài			
4.1.4.3	Viết được bài chính tả khoảng 75 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết không mắc quá 5 lỗi			
4.1.4.4	Biết phát triển câu chuyện, viết được đoạn văn trong bài văn kể chuyện			
4.1.4.5	Viết được bức thư, bài văn kể chuyện ngắn có độ dài khoảng 120 chữ (khoảng 12 câu)			
4.1.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
4.1.5.2	Biết lựa chọn ngôn ngữ và cách diễn đạt lịch sự khi giao tiếp ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng			
4.1.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi			
4.1.5.4	Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hay sự việc đã chứng kiến, tham gia; biết thay đổi ngôi khi kể chuyện			
4.1.5.5	Phát biểu được ý kiến trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 21 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ MINH HOẠ (Giữa học kì I, Lớp 1)

Ví dụ: Tiêu chí 4.1.3.3 (Minh hoạ cho những câu hỏi/bài tập mở)

Bốn câu thơ sau cho ta biết điều gì?

Lá trà khô giữa coi trà

Chuyện Kiều gấp lại trên đầu bấy nay

Cánh màn khép lỏng cả ngày

Ruộng vườn vắng mẹ cuốc cấy sớm hôm

CHT	HT	HTT
Không trả lời được	Bốn câu thơ trên cho ta biết mẹ ốm	<ul style="list-style-type: none">– Bốn câu thơ trên không những cho ta biết mẹ ốm mà còn cho biết thói quen và công việc hàng ngày của mẹ.– Bốn câu thơ trên cho ta biết mẹ ốm, thói quen và công việc hàng ngày của mẹ, đồng thời cho ta biết nỗi buồn của tác giả khi mẹ ốm.

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 10 đến tuần 18.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Từ vựng

– Hiểu được nghĩa từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về con người, tự nhiên, xã hội (chú trọng từ ngữ về phẩm chất con người) thuộc các chủ đề: Ý chí – Nghị lực; Đồ chơi; Trò chơi.

1.1.2. Ngữ pháp

– Hiểu và biết cách sử dụng động từ, tính từ.

– Hiểu được kiểu câu kể Ai làm gì? và vị ngữ của câu kể Ai làm gì?

1.1.3. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Hiểu và biết cách sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

- Hiểu được kết cấu ba phần của bài văn miêu tả đồ vật (mở bài, thân bài, kết bài). Biết cách phát triển câu chuyện và lập dàn ý cho bài văn tả đồ vật.
- Hiểu đoạn văn, bài văn kể chuyện, miêu tả đồ vật.
- Hiểu và sử dụng được một số quy tắc giao tiếp khi trao đổi ý kiến.

1.3. Văn học

- Hiểu được một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về thiên nhiên, đất nước, con người.
- Hiểu được cốt truyện và nhân vật; hiểu lời kể chuyện, lời nhân vật.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

- Đọc hiểu được các văn bản nghệ thuật, khoa học, hành chính, báo chí (tốc độ khoảng 80 tiếng/1 phút).
- Biết đọc thầm – hiểu nội dung chính của bài đọc và trả lời được các câu hỏi về bài đọc.
- Biết cách đọc diễn cảm đoạn văn, bài thơ, màn kịch ngắn.
- Hiểu ý nghĩa của bài văn, bài thơ và một số chi tiết có giá trị nghệ thuật trong bài văn, bài thơ. Nhận xét được về nhân vật, hình ảnh và cách sử dụng từ ngữ trong bài văn, bài thơ.
- Đọc thuộc được một số bài thơ, đoạn văn.

2.2. Viết

- Viết được chính tả một đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ viết khoảng 80 chữ/15 phút).
- Biết cách lập dàn ý cho bài văn kể chuyện, miêu tả đồ vật.
- Biết cách viết đoạn văn kể chuyện và miêu tả theo dàn ý.

2.3. Nghe

- Nghe và kể được câu chuyện có nội dung đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.
- Nghe và thuật lại được nội dung chính của bản tin, thông báo ngắn,
- Nghe – viết chính tả được một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

2.4. Nói

- Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc; thuật lại được sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia. Biết cách kể chuyện bằng lời của nhân vật.
- Biết cách bày tỏ ý kiến riêng khi trao đổi, thảo luận về vấn đề gần gũi. Đặt được câu hỏi làm rõ vấn đề trong trao đổi, thảo luận.
- Biết cách giới thiệu về con người, lịch sử, văn hoá địa phương.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì I lớp 4, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.2.1	Kiến thức về ngữ âm – chữ viết, từ vựng, ngữ pháp			
4.2.1.1	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm <i>Ý chí – Nghị lực; Đồ chơi; Trò chơi</i>			
4.2.1.2	Tìm được từ đồng nghĩa, trái nghĩa với từ đã cho và một số thành ngữ, tục ngữ theo chủ điểm			
4.2.1.3	Nhận biết động từ, tính từ			
4.2.1.4	Nhận biết câu hỏi và đặt được câu hỏi theo mục đích khác			
4.2.1.5	Nhận biết được câu kể, vị ngữ của câu kể <i>Ai làm gì?</i>			
4.2.2	Kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ			
4.2.2.1	Nhận biết được cấu tạo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của bài văn miêu tả đồ vật, lập được dàn ý cho bài văn miêu tả đồ vật			
4.1.2.2	Bước đầu nêu được tác dụng của hình ảnh so sánh, nhân hoá trong câu văn, câu thơ và viết được câu có dùng phép so sánh, nhân hoá			
4.2.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
4.2.3.1	Đọc rõ ràng, rành mạch, tương đối lưu loát các văn bản nghệ thuật, khoa học, báo chí (tốc độ khoảng 80 tiếng/1 phút), biết ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ			
4.2.3.2	Bước đầu đọc diễn cảm phù hợp với nội dung đoạn văn, đoạn thơ			
4.2.3.3	Đọc thầm – hiểu nội dung chính của từng đoạn, nội dung của toàn bài; trả lời được các câu hỏi về nội dung bài đọc			
4.2.3.4	Biết nhận xét về nhân vật chính trong truyện; nhận biết và nêu được giá trị của một số từ ngữ, hình ảnh, chi tiết nổi bật, có ý nghĩa trong bài văn, thơ đã đọc			
4.2.3.5	Thuộc hai đoạn thơ, đoạn văn ngắn đã học			
4.2.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
4.2.4.1	Biết viết và trình bày bài chính tả đúng thể loại (thơ, văn xuôi); chữ viết rõ ràng			
4.2.4.2	Viết được bài chính tả khoảng 80 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết không mắc quá 5 lỗi			
4.2.4.3	Dựa vào nghĩa để viết đúng một số từ ngữ chứa phụ âm đầu, vần, thanh điệu dễ lẫn (do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương)			
4.2.4.4	Viết được đoạn văn mở bài, kết bài của bài văn kể chuyện theo các cách đã học			
4.2.4.5	Viết được đoạn văn, bài văn miêu tả đồ vật			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.2.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
4.2.5.1	Nghe và thuật lại được nội dung chính của bản tin, thông báo ngắn			
4.2.5.2	Biết xưng hô, lựa chọn ngôn ngữ và cách diễn đạt lịch sự khi giao tiếp ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng			
4.2.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi			
4.2.5.4	Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hay sự việc đã chứng kiến, tham gia; biết thay đổi ngôi khi kể chuyện			
4.2.5.5	Phát biểu được ý kiến trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi			
4.2.5.6	Biết giới thiệu ngắn gọn về lịch sử, hoạt động, nhân vật tiêu biểu ở địa phương			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 23 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 19 đến tuần 27.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Từ vựng

– Hiểu được nghĩa từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng từ ngữ về phẩm chất con người) *thuộc các chủ điểm Tài năng; Sức khoẻ; Cái đẹp; Dũng cảm.*

1.1.2. Ngữ pháp

– Hiểu câu đơn và các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ.
– Hiểu được kiểu câu kể *Ai làm gì?*, *Ai thế nào?*, *Ai là gì?* Nhận biết được chủ ngữ trong câu kể *Ai làm gì?*, nhận biết được vị ngữ, chủ ngữ trong câu kể *Ai thế nào?*, *Ai là gì?*

1.1.3. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Hiểu và biết cách sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu được kết cấu ba phần của bài văn miêu tả cây cối (mở bài, thân bài, kết bài).
Biết cách lập dàn ý cho bài văn miêu tả cây cối.

– Hiểu đoạn văn miêu tả cây cối.

– Hiểu và sử dụng được một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận.

1.3. Văn học

– Hiểu được một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về thiên nhiên, đất nước, con người và một số vấn đề xã hội có tính thời sự.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc hiểu được các văn bản nghệ thuật, khoa học, hành chính, báo chí (tốc độ khoảng 85 tiếng/1 phút).

– Biết đọc thầm – hiểu nội dung chính của bài đọc và trả lời được các câu hỏi về bài đọc.

– Biết cách đọc diễn cảm đoạn văn, bài thơ, màn kịch ngắn.

– Hiểu ý nghĩa của bài văn, bài thơ và một số chi tiết có giá trị nghệ thuật trong bài văn, bài thơ. Nhận xét được về nhân vật, hình ảnh và cách sử dụng từ ngữ trong bài văn, bài thơ.

– Đọc thuộc được một số bài thơ, đoạn văn.

– Biết cách dùng từ điển học sinh hoặc các sách công cụ để tra cứu, ghi chép thông tin.

2.2. Viết

– Viết được chính tả một đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ viết khoảng 85 chữ/15 phút).

– Biết cách lập dàn ý cho bài văn miêu tả cây cối.

– Biết cách viết đoạn văn, bài văn miêu tả cây cối.

2.3. Nghe

– Nghe và kể được câu chuyện có nội dung đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. Nhận xét được về nhân vật.

– Nghe và thuật lại được các bản tin. Nhận xét được một vài chi tiết trong bản tin.

– Nghe – viết chính tả được một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

– Nghe – ghi lại được một số thông tin của văn bản đã nghe.

2.4. Nói

– Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc; thuật lại được sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.
Biết cách kể chuyện bằng lời của nhân vật.

– Biết cách bày tỏ ý kiến riêng khi trao đổi, thảo luận về vấn đề gần gũi. Đặt được câu hỏi làm rõ vấn đề trong trao đổi, thảo luận.

– Biết cách giới thiệu về con người, lịch sử, văn hoá địa phương.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì II lớp 4, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.3.1	Kiến thức từ vựng, ngữ pháp			
4.3.1.1	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm <i>Tài năng; Sức khoẻ; Cái đẹp; Dũng cảm</i>			
4.3.1.2	Tìm được từ đồng nghĩa, trái nghĩa với từ đã cho và một số thành ngữ, tục ngữ theo chủ điểm			
4.3.1.3	Nhận biết được chủ ngữ trong câu kể <i>Ai làm gì?</i> , nhận biết được vị ngữ, chủ ngữ trong câu kể <i>Ai thế nào?</i> , <i>Ai là gì?</i>			
4.3.1.4	Nhận biết được câu khiến và cách đặt câu khiến			
4.3.2	Kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ			
4.3.2.1	Nhận biết được cấu tạo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của bài văn miêu tả cây cối, lập được dàn ý cho bài văn tả cây cối			
4.3.2.2	Bước đầu nêu được tác dụng của hình ảnh so sánh, nhân hoá trong câu văn, câu thơ và viết được câu có dùng phép so sánh, nhân hoá			
4.3.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
4.3.3.1	Đọc rõ ràng, rành mạch, tương đối lưu loát các văn bản nghệ thuật, khoa học, báo chí (tốc độ khoảng 85 tiếng/1 phút), biết ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ			
4.3.3.2	Bước đầu đọc diễn cảm, phù hợp với nội dung đoạn văn, đoạn thơ			
4.3.3.3	Đọc thầm – hiểu nội dung chính của từng đoạn, nội dung của toàn bài; trả lời được các câu hỏi về nội dung bài đọc			
4.3.3.4	Biết nhận xét về nhân vật chính trong truyện; nhận biết và nêu được giá trị của một số từ ngữ, hình ảnh, chi tiết nổi bật, có ý nghĩa trong bài văn, thơ đã đọc			
4.3.3.5	Thuộc hai đoạn thơ, đoạn văn ngắn đã học			
4.3.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
4.3.4.1	Biết viết và trình bày bài chính tả đúng thể loại (thơ, văn xuôi); chữ viết rõ ràng			
4.3.4.2	Viết được bài chính tả khoảng 85 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi			
4.3.4.3	Dựa vào nghĩa để viết đúng một số từ ngữ chứa phụ âm đầu, vần, thanh điệu dễ lẫn (do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương)			
4.3.4.4	Viết được đoạn văn mở bài, kết bài của bài văn kể chuyện theo các cách đã học			
4.3.4.5	Viết được đoạn văn, bài văn miêu tả cây cối			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.3.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
4.3.5.1	Nghe và thuật lại được nội dung chính của bản tin, thông báo ngắn			
4.3.5.2	Biết xưng hô, lựa chọn ngôn ngữ và cách diễn đạt lịch sự khi giao tiếp ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng			
4.3.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi			
4.3.5.4	Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hay sự việc đã chứng kiến, tham gia; biết thay đổi ngôi khi kể chuyện			
4.3.5.5	Phát biểu được ý kiến trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi			
4.3.5.6	Biết giới thiệu ngắn gọn về lịch sử, về hoạt động, về nhân vật tiêu biểu ở địa phương			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 22 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 28 đến tuần 35.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Từ vựng

– Hiểu được nghĩa từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ và một số từ Hán Việt thông dụng) về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng từ ngữ về phẩm chất con người) thuộc các chủ điểm *Du lịch – Thám hiểm; Lạc quan, yêu đời.*

– Hiểu được các kiểu câu khiến, câu cảm, sử dụng câu khiến, câu cảm phù hợp mục đích giao tiếp và phép lịch sự.

– Nhận biết và thêm được trạng ngữ cho câu

1.1.2. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

Hiểu và biết cách sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu được kết cấu ba phần của bài văn tả con vật (mở bài, thân bài, kết bài). Biết cách lập dàn ý cho bài văn miêu tả con vật.

– Hiểu đoạn văn miêu tả con vật.

– Hiểu được một số văn bản thông thường: đơn, tờ khai in sẵn.

– Hiểu và sử dụng được một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận.

1.3. Văn học

– Hiểu được một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về thiên nhiên, đất nước, con người và một số vấn đề xã hội có tính thời sự.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc hiểu được các văn bản nghệ thuật, khoa học, hành chính, báo chí (tốc độ khoảng 90 tiếng/1 phút).

– Biết đọc thầm – hiểu nội dung chính của bài đọc và trả lời được các câu hỏi về bài đọc; biết cách đọc diễn cảm đoạn văn, bài thơ, màn kịch ngắn.

– Hiểu ý nghĩa của bài văn, bài thơ và một số chi tiết có giá trị nghệ thuật trong bài văn, bài thơ. Nhận xét được về nhân vật, hình ảnh và cách sử dụng từ ngữ trong bài văn, bài thơ.

– Đọc thuộc được một số bài thơ, đoạn văn.

– Biết cách dùng từ điển học sinh hoặc các sách công cụ để tra cứu, ghi chép thông tin.

2.2. Viết

– Viết được chính tả một đoạn văn, đoạn thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ viết khoảng 90 chữ/15 phút).

– Biết cách lập dàn ý cho bài văn miêu tả con vật.

– Viết được đoạn văn, bài văn miêu tả con vật.

– Điền được thông tin vào một số giấy tờ in sẵn.

2.3. Nghe

– Nghe và kể được câu chuyện có nội dung đơn giản, phù hợp với lứa tuổi. Nhận xét được về nhân vật.

– Nghe và thuật lại được các bản tin. Nhận xét được một vài chi tiết trong bản tin.

– Nghe – viết chính tả được một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

– Nghe – ghi lại được một số thông tin của văn bản đã nghe.

2.4. Nói

– Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc; thuật lại được sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia. Biết cách kể chuyện bằng lời của nhân vật.

– Biết cách bày tỏ ý kiến riêng khi trao đổi, thảo luận về vấn đề gần gũi. Đặt được câu hỏi làm rõ vấn đề trong trao đổi, thảo luận.

– Biết phát biểu ý kiến trong trao đổi, thảo luận về một số vấn đề gần gũi.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì II lớp 4, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.4.1	Kiến thức từ vựng, ngữ pháp			
4.4.1.1	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm <i>Du lịch – Thám hiểm; Lạc quan, yêu đời</i>			
4.4.1.2	Tìm được từ đồng nghĩa, trái nghĩa với từ đã cho và một số thành ngữ, tục ngữ theo chủ điểm			
4.4.1.3	Nhận biết và đặt được câu khiến, câu cảm phù hợp mục đích giao tiếp, biết giữ phép lịch sự khi nêu yêu cầu, đề nghị			
4.4.1.4	Nhận biết và thêm được trạng ngữ cho câu (trên các ví dụ trạng ngữ chỉ nơi chốn, thời gian, nguyên nhân, mục đích, phương tiện)			
4.4.2	Kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ			
4.4.2.1	Nhận biết được cấu tạo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của bài văn miêu tả con vật, lập được dàn ý cho bài văn tả con vật			
4.1.2.2	Bước đầu nêu được tác dụng của hình ảnh so sánh, nhân hoá trong câu văn, câu thơ và viết được câu có dùng phép so sánh, nhân hoá			
4.4.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
4.4.3.1	Đọc rõ ràng, rành mạch, tương đối lưu loát các văn bản nghệ thuật, khoa học, báo chí (tốc độ khoảng 90 tiếng/1 phút), biết ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ			
4.4.3.2	Bước đầu đọc diễn cảm, phù hợp với nội dung đoạn văn, đoạn thơ			
4.4.3.3	Đọc thầm – hiểu nội dung chính của từng đoạn, nội dung của toàn bài; trả lời được các câu hỏi về nội dung bài đọc			
4.4.3.4	Biết nhận xét về nhân vật chính trong truyện; nhận biết và nêu được giá trị của một số từ ngữ, hình ảnh, chi tiết nổi bật, có ý nghĩa trong bài văn, thơ đã đọc			
4.4.3.5	Thuộc hai đoạn thơ, đoạn văn ngắn đã học			
4.4.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
4.4.4.1	Biết viết và trình bày bài chính tả đúng thể loại (thơ, văn xuôi); chữ viết rõ ràng			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.4.4.2	Viết được bài chính tả khoảng 90 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi			
4.4.4.3	Dựa vào nghĩa để viết đúng một số từ ngữ chứa phụ âm đầu, vần, thanh điệu dễ lẫn (do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương)			
4.4.4.4	Viết được đoạn văn, bài văn miêu tả con vật			
4.4.4.5	Viết được mở bài, kết bài của bài văn miêu tả con vật theo cách đã học			
4.4.4.6	Biết điền đúng thông tin vào giấy tờ in sẵn			
4.4.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
4.4.5.1	Nghe và thuật lại được nội dung chính của bản tin, thông báo ngắn			
4.4.5.2	Biết xưng hô, lựa chọn ngôn ngữ và cách diễn đạt lịch sự khi giao tiếp ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng			
4.4.5.3	Biết đặt và trả lời câu hỏi trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi			
4.4.5.4	Kể lại được câu chuyện đã nghe, đã đọc hoặc sự việc đã chứng kiến, tham gia			
4.4.5.5	Biết thay đổi ngôi khi kể chuyện			
4.4.5.6	Phát biểu được ý kiến trong trao đổi, thảo luận về bài học hoặc về một số vấn đề gần gũi			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 23 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 1 đến tuần 9.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Hiểu cấu tạo của vần.

– Hiểu quy tắc đánh dấu thanh và quy tắc lựa chọn /k, g/gh, ng/ngh.

1.1.2. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt) về tự nhiên, xã hội, con người thuộc các chủ đề: *Tổ quốc; Nhân dân; Hoà bình; Hữu nghị – Hợp tác; Thiên nhiên.*

– Hiểu từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm.

1.1.3. Ngữ pháp

– Hiểu về từ loại: đại từ xưng hô.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Sử dụng được các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu được cấu tạo của bài văn tả cảnh, đoạn văn tả cảnh.

– Hiểu văn bản thông thường: báo cáo thống kê, đơn từ.

– Hiểu và sử dụng được một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận.

1.3. Văn học (không có bài học riêng)

– Hiểu một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng các văn bản về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em,...).

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc được các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí (tốc độ khoảng 100 tiếng/1 phút).

– Biết đọc thầm, đọc lướt để nắm thông tin; biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ, màn kịch ngắn.

– Hiểu được ý nghĩa của bài văn, bài thơ; hiểu một số chi tiết có giá trị nghệ thuật.

– Đọc thuộc được một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

2.2. Viết

– Biết viết chính tả đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ khoảng 90 chữ/15 phút).

– Biết cách lập dàn ý cho bài văn tả cảnh.

– Biết cách viết đoạn văn, bài tả cảnh.

– Viết được văn bản báo cáo thống kê đơn giản.

2.3. Nghe

– Nghe và kể lại được câu chuyện. Nhận xét được về nhân vật trong truyện.

– Nghe – thuật lại được bản tin, văn bản phổ biến khoa học.

– Nghe và tham gia ý kiến trong trao đổi, thảo luận.

– Nghe – viết được chính tả một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

– Nghe – ghi chép được một số thông tin, nhân vật, sự kiện,...

2.4. Nói

– Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc; thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.

– Trao đổi, thảo luận được về đề tài phù hợp với lứa tuổi; bày tỏ ý kiến, thái độ về vấn đề đang trao đổi, thảo luận.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì I lớp 5, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.1.1	Kiến thức về ngữ âm – chữ viết, từ vựng, ngữ pháp			
5.1.1.1	Nhận biết cấu tạo của vần: âm đệm, âm chính, âm cuối			
5.1.1.2	Biết ghi dấu thanh trên âm chính, viết đúng các cặp <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i>			
5.1.1.3	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm <i>Tổ quốc; Nhân dân; Hoà bình; Hữu nghị- Hợp tác; Thiên nhiên</i>			
5.1.1.4	Nhận biết và sử dụng được từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa, nhận biết từ đồng âm			
5.1.1.5	Nhận biết và sử dụng được các đại từ xưng hô			
5.1.2	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
5.1.2.1	Đọc rành mạch và tương đối lưu loát các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí,...(tốc độ khoảng 100 tiếng/1 phút); biết ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ			
5.1.2.2	Bước đầu đọc diễn cảm phù hợp với nội dung đoạn văn, đoạn thơ, trích đoạn kịch ngắn			
5.1.2.3	Đọc thầm – hiểu nội dung chính của từng đoạn, nội dung của toàn bài; trả lời được các câu hỏi về nội dung bài đọc			
5.1.2.4	Biết nhận xét đúng về nhân vật trong văn bản tự sự, nêu được ý kiến cá nhân về vẻ đẹp của hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài			
5.1.2.5	Hiểu nội dung, ý nghĩa của các kí hiệu, số liệu, biểu đồ trong văn bản			
5.1.3	Thực hiện được các kĩ năng viết			
5.1.3.1	Biết viết và trình bày bài chính tả đúng quy định, chữ viết đều nét, thẳng hàng, đúng quy tắc ghi <i>c/k, g/gh, ng/ngh</i> và quy tắc đánh dấu thanh			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.1.3.2	Viết được bài chính tả khoảng 90 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi			
5.1.3.3	Viết được bài văn tả cảnh có độ dài khoảng 150 chữ (khoảng 15 câu)			
5.1.3.4	Viết được báo cáo thống kê theo mẫu đã học			
5.1.4	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
5.1.4.1	Biết dùng lời nói phù hợp với quy tắc giao tiếp khi bàn bạc, trình bày ý kiến			
5.1.4.2	Xung hô lịch sự, dùng từ, đặt câu phù hợp với mục đích nói			
5.1.4.3	Biết kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc; biết chuyển đổi ngôi khi kể chuyện			
5.1.4.4	Biết thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia			
5.1.4.5	Biết dùng lí lẽ, dẫn chứng để bảo vệ ý kiến của mình khi thuyết trình, tranh luận			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 19 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ MINH HOẠ (Giữa học kì I, Lớp 5)

Ví dụ: Tiêu chí 5.1.3.3

Đánh giá bằng bảng sau (Dùng cho cả giáo viên và cho học sinh tự đánh giá)

	CHT	HT	HTT
Tập trung tả cảnh cần tả			
Có nhiều chi tiết, hình ảnh			
Có sử dụng chi tiết miêu tả thú vị làm cho người đọc thích			
Sử dụng từ đúng, hay			
Viết câu không sai ngữ pháp			
Đã chú ý viết đúng chính tả, bài viết sạch, dễ đọc			

Nhận xét:....

Xếp loại:....

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 10 đến tuần 18.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt) về tự nhiên, xã hội, con người thuộc các chủ điểm *Bảo vệ môi trường; Hạnh phúc; ôn tập vốn từ*

1.1.2. Ngữ pháp

– Hiểu về từ loại: quan hệ từ, ôn về từ loại.

– Ôn tập về câu.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Sử dụng được các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

– Hiểu và làm được bài văn tả người.

– Hiểu văn bản thông thường: đơn, biên bản.

– Hiểu và sử dụng được một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận.

1.3. Văn học (không có bài học riêng)

– Hiểu một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng các văn bản về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em,...).

2. Kĩ năng

2.1. Đọc

– Đọc được các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí (tốc độ khoảng 110 tiếng/1 phút).

– Biết đọc thầm, đọc lướt để nắm thông tin; biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ, màn kịch ngắn.

– Hiểu được ý nghĩa của bài văn, bài thơ; hiểu một số chi tiết có giá trị nghệ thuật.

– Đọc thuộc được một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

2.2. Viết

– Biết viết chính tả đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ khoảng 90 chữ/15 phút).

– Biết lập dàn ý cho bài văn miêu tả (tả người, tả cảnh).

– Viết được đoạn văn, bài văn tả người.

– Viết được một lá đơn, một biên bản.

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại được câu chuyện. Nhận xét về nhân vật trong truyện.
- Nghe – thuật lại được bản tin, văn bản phổ biến khoa học.
- Nghe và tham gia ý kiến trong trao đổi, thảo luận.
- Nghe – viết được chính tả một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Nghe – ghi chép được một số thông tin, nhân vật, sự kiện,...

2.4. Nói

- Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc; thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.
- Trao đổi, thảo luận được về đề tài phù hợp với lứa tuổi; bày tỏ ý kiến, thái độ về vấn đề đang trao đổi, thảo luận.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì I lớp 5, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.2.1	Kiến thức về ngữ – âm chữ viết, từ vựng, ngữ pháp			
5.2.1.1	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm <i>Bảo vệ môi trường; Hạnh phúc</i>			
5.2.1.2	Hiểu và sử dụng được từ ngữ theo các chủ đề được ôn tập			
5.2.1.3	Nhận biết và sử dụng được các quan hệ từ, phân biệt được từ loại của các từ			
5.1.2.4	Phân biệt được các kiểu câu được ôn tập			
5.2.2	Kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ			
5.2.2.1	Hiểu cái hay của những câu văn có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá trong bài đọc; biết dùng các biện pháp nhân hoá, so sánh để viết được câu văn hay			
5.2.2.2	Nhận biết được cấu tạo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của bài văn tả người, lập được dàn ý của bài văn tả người			
5.2.2.3	Biết được tác dụng và cấu tạo của một lá đơn, một biên bản			
5.2.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
5.2.3.1	Đọc rành mạch và tương đối lưu loát các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí,... (tốc độ khoảng 110 tiếng/1 phút, biết ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.2.3.2	Bước đầu đọc diễn cảm phù hợp với nội dung đoạn văn, đoạn thơ, trích đoạn kịch ngắn			
5.2.3.3	Đọc thầm – hiểu dần ý, đại ý của văn bản đã đọc, trả lời được câu hỏi về nội dung, ý nghĩa của bài đọc			
5.2.3.4	Biết nhận xét đúng về nhân vật trong văn bản tự sự, nêu được ý kiến cá nhân về vẻ đẹp của hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài			
5.2.3.5	Hiểu nội dung, ý nghĩa của các kí hiệu, số liệu, biểu đồ trong văn bản			
5.1.3.6	Thuộc hai bài thơ, đoạn văn xuôi			
5.2.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
5.2.4.1	Biết viết và trình bày bài chính tả đúng quy định, chữ viết đều nét, thẳng hàng, đúng quy tắc			
5.2.4.2	Viết được bài chính tả khoảng 95 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi			
5.2.4.3	Viết được bài văn tả người có độ dài khoảng 150 chữ (khoảng 15 câu)			
5.2.4.4	Viết được một lá đơn, một biên bản			
5.2.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
5.2.5.1	Nghe – thuật lại bản tin, văn bản phổ biến khoa học			
5.2.5.2	Nghe – ghi chép một số thông tin, nhận xét về nhân vật, sự kiện,...			
5.2.5.3	Biết dùng lời nói phù hợp với quy tắc giao tiếp khi bàn bạc, trình bày ý kiến			
5.2.5.4	Xung hô lịch sự, dùng từ, đặt câu phù hợp với mục đích nói năng			
5.2.5.5	Biết kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc; biết chuyển đổi ngôi khi kể chuyện			
5.2.5.6	Biết thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc hoặc tham gia			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 23 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 19 đến tuần 27.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

– Viết đúng quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam; quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí nước ngoài.

1.1.2. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt) về tự nhiên, xã hội, con người thuộc các chủ điểm *Công dân; Trật tự – An ninh; Truyền thống* (chú trọng từ ngữ về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em,...).

1.1.3. Ngữ pháp

- Hiểu về câu ghép và sử dụng được một số kiểu câu ghép.
- Hiểu và sử dụng được một số biện pháp liên kết câu.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Sử dụng được các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

- Hiểu và làm được bài văn tả người.
- Phân biệt rõ và viết được bài văn kể chuyện, tả đồ vật, tả cây cối.
- Hiểu văn bản thông thường: chương trình hoạt động.
- Bước đầu hiểu thế nào là nhân vật, lời thoại trong kịch.
- Hiểu và sử dụng được một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận.

1.3. Văn học (không có bài học riêng)

- Hiểu một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng các văn bản về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em,...).
- Hiểu chủ đề, đề tài, đầu đề văn bản.

2. Kĩ năng

2.1. Đọc

– Đọc được các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí (tốc độ khoảng 115 tiếng/1 phút).

– Biết đọc thầm, đọc lướt để nắm thông tin; biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ, màn kịch ngắn.

– Hiểu được ý nghĩa của bài văn, bài thơ; hiểu một số chi tiết có giá trị nghệ thuật. Nhận xét được về nhân vật, hình ảnh, cách sử dụng từ ngữ và tình cảm, thái độ của tác giả.

– Đọc thuộc được một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

– Biết cách tra từ điển học sinh, sổ tay từ ngữ, ngữ pháp để tìm và ghi chép thông tin. Hiểu các kí hiệu, số liệu trên sơ đồ, biểu đồ,...

2.2. Viết

– Biết viết chính tả một đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ khoảng 100 chữ/15 phút).

- Biết cách lập dàn ý cho bài văn tả người.
- Biết cách viết đoạn văn, bài văn tả người.
- Ôn tập viết được bài văn kể chuyện, tả đồ vật, tả cây cối.

2.3. Nghe

- Nghe và kể lại được câu chuyện. Nhận xét về nhân vật trong truyện.
- Nghe – thuật lại được bản tin, văn bản phổ biến khoa học.
- Nghe và tham gia ý kiến trong trao đổi, thảo luận.
- Nghe – viết được chính tả một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.
- Nghe – ghi chép được một số thông tin, nhân vật, sự kiện,...

2.4. Nói

- Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc.
- Thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.
- Trao đổi, thảo luận được về đề tài phù hợp với lứa tuổi; bày tỏ ý kiến, thái độ về vấn đề đang trao đổi, thảo luận.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng về môn Tiếng Việt, đến giữa học kì II lớp 5, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.3.1	Kiến thức ngữ âm – chữ viết, từ vựng, ngữ pháp			
5.3.1.1	Viết đúng quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam; quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí nước ngoài			
5.3.1.2	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm <i>Công dân; Trật tự – An ninh; Truyền thống</i>			
5.3.1.3	Nhận biết được câu ghép, cách nối các vế câu ghép, nối các vế câu ghép bằng quan hệ từ			
5.3.1.4	Nhận biết và sử dụng được một số biện pháp liên kết câu (lặp từ ngữ, thay thế từ ngữ, dùng từ ngữ nối)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.3.2	Kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ			
5.3.2.1	Hiểu cái hay của những câu văn có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá trong bài đọc; biết dùng các biện pháp nhân hoá, so sánh để viết được câu văn hay			
5.3.2.2	Nhận biết và viết được hai kiểu kết bài trong bài văn tả người			
5.3.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
5.3.3.1	Đọc rành mạch và tương đối lưu loát các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí,... (tốc độ khoảng 115 tiếng/1 phút; biết ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ.			
5.3.3.2	Bước đầu đọc diễn cảm phù hợp với nội dung đoạn văn, đoạn thơ, trích đoạn kịch ngắn			
5.3.3.3	Đọc thâm – hiểu dàn ý, đại ý của văn bản đã đọc, trả lời được câu hỏi về nội dung, ý nghĩa của bài đọc			
5.3.3.4	Biết nhận xét về nhân vật trong văn bản tự sự, nêu được ý kiến cá nhân về vẻ đẹp của hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài, tóm tắt được văn bản tự sự đã đọc			
5.3.3.5	Thuộc 3 bài thơ, đoạn văn xuôi dễ nhớ có độ dài khoảng 150 chữ			
5.3.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
5.3.4.1	Biết viết và trình bày bài chính tả đúng quy định, chữ viết đều nét, thẳng hàng, đúng quy tắc viết hoa			
5.3.4.2	Viết được bài chính tả khoảng 100 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi			
5.3.4.3	Viết được bài văn tả người có độ dài khoảng 150 chữ (khoảng 15 câu)			
5.3.4.4	Ôn tập viết được bài văn kể chuyện, tả đồ vật, tả cây cối			
5.3.4.5	Biết được tác dụng và cấu tạo của một chương trình hoạt động, viết được văn bản chương trình hoạt động			
5.3.4.6	Bước đầu hiểu thế nào là nhân vật, lời thoại trong kịch; bước đầu viết được đoạn đối thoại			
5.3.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
5.3.5.1	Nghe – thuật lại bản tin, văn bản phổ biến khoa học			
5.3.5.2	Nghe – ghi chép một số thông tin, nhận xét về nhân vật, sự kiện,...			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.3.5.3	Biết dùng lời nói phù hợp với quy tắc giao tiếp khi bàn bạc, trình bày ý kiến			
5.3.5.4	Xung hô lịch sự, dùng từ, đặt câu phù hợp với mục đích nói			
5.3.5.5	Biết kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc; biết chuyển đổi ngôi khi kể chuyện			
5.3.5.6	Biết thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc hoặc tham gia			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 23 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TIẾNG VIỆT

A. Nội dung chương trình

Các nội dung trong chương trình học môn Tiếng Việt từ tuần 28 đến tuần 35.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

1. Kiến thức

1.1. Tiếng Việt

1.1.1. Ngữ âm và chữ viết

- Biết viết hoa từ chỉ huân chương, danh hiệu, giải thưởng.
- Biết viết hoa tên cơ quan, đơn vị, tổ chức.

1.1.2. Từ vựng

– Hiểu từ ngữ (gồm cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt) về tự nhiên, xã hội, con người thuộc các chủ điểm *Nam và nữ*; *Trẻ em* (chú trọng từ ngữ về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em,...).

1.1.3. Ngữ pháp

– Hiểu ý nghĩa và sử dụng được dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang.

1.1.4. Phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ

– Sử dụng được các biện pháp tu từ so sánh, nhân hoá.

1.2. Tập làm văn

- Hiểu đặc điểm của bài văn tả cây cối, tả con vật, tả cảnh, tả người.
- Hiểu và sử dụng được một số quy tắc giao tiếp trong trao đổi, thảo luận.

1.3. Văn học (không có bài học riêng)

– Hiểu được một số bài văn, đoạn văn, bài thơ, màn kịch về tự nhiên, xã hội, con người (chú trọng các văn bản về quyền và nghĩa vụ công dân, quyền trẻ em,...).

– Hiểu được chủ đề, đề tài, đầu đề văn bản.

2. Kỹ năng

2.1. Đọc

– Đọc được các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí (tốc độ khoảng 120 tiếng/1 phút).

– Biết đọc thầm, đọc lướt để nắm thông tin; biết đọc diễn cảm bài văn, bài thơ, màn kịch ngắn.

– Hiểu được ý nghĩa của bài văn, bài thơ; một số chi tiết có giá trị nghệ thuật. Nhận xét được về nhân vật, hình ảnh, cách sử dụng từ ngữ và tình cảm, thái độ của tác giả.

– Đọc thuộc được một số đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

– Biết cách tra từ điển học sinh, sổ tay từ ngữ, ngữ pháp để tìm và ghi chép thông tin. Hiểu được các kí hiệu, số liệu trên sơ đồ, biểu đồ,...

2.2. Viết

– Biết viết chính tả đoạn văn, bài thơ theo các hình thức nghe – viết, nhớ – viết (tốc độ khoảng 100 chữ/15 phút).

– Biết cách lập dàn ý cho bài văn miêu tả; biết cách viết đoạn văn, bài văn miêu tả.

– Biết viết đoạn đối thoại.

2.3. Nghe

– Nghe và kể lại được câu chuyện. Nhận xét về nhân vật trong truyện.

– Nghe – thuật lại được bản tin, văn bản phổ biến khoa học.

– Nghe và tham gia ý kiến trong trao đổi, thảo luận.

– Nghe – viết được chính tả một đoạn văn, đoạn thơ, bài thơ.

– Nghe – ghi chép được một số thông tin, nhân vật, sự kiện,...

2.4. Nói

– Kể được câu chuyện đã nghe, đã đọc.

– Thuật lại sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.

Ôn tập cuối cấp:

– Nắm được một số quy tắc chính tả. Biết cách viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam và nước ngoài.

– Hiểu cấu tạo từ (từ đơn, từ phức); hiểu các từ loại chủ yếu (danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ); hiểu được nghĩa của từ.

– Hiểu câu đơn và các thành phần của câu đơn (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ); câu ghép.

– Hiểu câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến.

– Hiểu các dấu câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang).

- Sử dụng được các biện pháp tu từ (so sánh, nhân hoá).
- Hiểu cấu tạo ba phần của văn bản.
- Hiểu các kiểu văn bản: kể chuyện, miêu tả, thư.
- Đọc – hiểu được nội dung, nêu được ý nghĩa của văn bản; nhận biết được một số chi tiết nghệ thuật của văn bản (từ ngữ, hình ảnh, nhân vật,...).
- Viết được đoạn văn, bài văn kể chuyện, miêu tả, viết thư.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Tiếng Việt, đến cuối học kì II lớp 5, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.4.1	Kiến thức (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp)			
5.4.1.1	Biết viết hoa từ chỉ huân chương, danh hiệu, giải thưởng			
5.4.1.2	Biết viết hoa tên cơ quan, đơn vị, tổ chức			
5.4.1.3	Hiểu nghĩa và sử dụng được một số từ ngữ (kể cả thành ngữ, tục ngữ, từ Hán Việt thông dụng) thuộc các chủ điểm: <i>Nam và nữ; Trẻ em</i>			
5.4.1.4	Sử dụng được dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép, dấu gạch ngang			
5.4.2	Kiến thức về văn bản, biện pháp tu từ			
5.4.2.1	Hiểu cái hay của câu văn có sử dụng biện pháp so sánh, nhân hoá; biết dùng các biện pháp nhân hoá, so sánh để viết được câu văn hay			
5.4.3	Thực hiện được các kĩ năng đọc			
5.4.3.1	Đọc rành mạch và tương đối lưu loát các văn bản nghệ thuật, hành chính, khoa học, báo chí,... (tốc độ khoảng 120 tiếng/1 phút); biết ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ			
5.4.3.2	Bước đầu đọc diễn cảm phù hợp với nội dung đoạn văn, đoạn thơ, trích đoạn kịch ngắn			
5.4.3.3	Đọc thầm – hiểu dần ý, đại ý của văn bản đã đọc, trả lời được câu hỏi về nội dung, ý nghĩa của bài đọc			
5.4.3.4	Biết nhận xét về nhân vật trong văn bản tự sự, nêu được ý kiến cá nhân về vẻ đẹp của hình ảnh, nhân vật hoặc chi tiết trong bài, tóm tắt được văn bản tự sự đã đọc			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.4.3.5	Thuộc khoảng ba bài thơ, đoạn văn xuôi dễ nhớ có độ dài khoảng 150 chữ			
5.4.4	Thực hiện được các kĩ năng viết			
5.4.4.1	Biết viết và trình bày bài chính tả đúng quy định, chữ viết đều nét, thẳng hàng, đúng quy tắc viết hoa			
5.4.4.2	Viết được bài chính tả khoảng 100 chữ/15 phút theo hình thức nghe – viết, nhớ – viết, không mắc quá 5 lỗi			
5.4.4.3	Viết được bài văn tả cây cối, tả con vật, tả cảnh, tả người			
5.4.4.4	Bước đầu viết được đoạn đối thoại			
5.4.5	Thực hiện được các kĩ năng nghe – nói			
5.4.5.1	Nghe – thuật lại bản tin, văn bản phổ biến khoa học			
5.4.5.2	Nghe – ghi chép một số thông tin, nhận xét về nhân vật, sự kiện,...			
5.4.5.3	Biết dùng lời nói phù hợp với quy tắc giao tiếp khi bàn bạc, trình bày ý kiến			
5.4.5.4	Xung hô lịch sự, dùng từ, đặt câu phù hợp với mục đích nói năng			
5.4.5.5	Biết kể lại một câu chuyện đã nghe, đã đọc; biết chuyển đổi ngôi khi kể chuyện			
5.4.5.6	Biết thuật lại một sự việc đã chứng kiến hoặc hoặc tham gia			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 5 tiêu chí với 20 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

